**CHUYÊN ĐỀ 5: KĨ NĂNG LÀM BÀI VĂN THUYẾT MINH**

**I. Khái niệm**

Văn bản thuyết minh là kiểu văn bản thông dụng trong đời sống nhằm cung cấp tri thức về: đặc điểm, tính chất, nguyên nhân…của các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội bằng phương thức trình bày, giới thiệu, giải thích.

**II. Yêu cầu**

- Tri thức trong văn bản thuyết minh phải khách quan, xác thực, hữu ích cho mọi người.
- Văn thuyết minh cần trình bày chính xác, rõ ràng, chặt chẽ, hấp dẫn.

\* Trong văn bản thuyết minh có thể kết hợp sử dụng yếu tố miêu tả, biện pháp nghệ thuật làm cho đối tượng thuyết minh được nổi bật, hấp dẫn.

**III. Phân loại văn thuyết minh**

Văn thuyết minh là văn bản thông dụng trong đời sống, mới được đưa vào trong CT và SGK Ngữ Văn lớp 8, lớp 9 và tiếp tục nâng cao ở lớp 10. Có rất nhiều lĩnh vực cần đến văn thuyết minh và văn thuyết minh và những dạng cơ bản:

**1.** **Thuyết minh về một con vật, cây cối**

Đây là loại văn thuyết minh về các vật khá quen thuộc với đời sống nhằm giới thiệu đặc điểm công dụng của nó

**2. Thuyết minh về một đồ dùng, sản phẩm**

 Khác với thuyết minh một cách làm, nhằm giới thiệu quy trình tạo ra sản phẩm; thuyết minh một đồ dùng, một sản phẩm, chủ yếu nhằm giới thiệu đặc điểm và công dụng của sản phẩm (đã làm ra).

**3.** **Thuyết minh về một phương pháp (cách làm)**

 Đây là dạng văn bản chủ yếu nhằm giới thiệu cách thức tạo ra một sản phẩm nào đó. Vì thế nội dung thường nêu lên các điều kiện, cách thức, quy trình sản xuất cùng với yêu cầu về chất lượng sản phẩm đó.

**4. Thuyết minh về một danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử**

 Dạng bài văn thuyết minh này gần với thuyết minh một sản phẩm. Chỉ khác ở chỗ, đây là “sản phẩm” của thiên nhiên kì thú và sản phẩm tiêu biểu cho lịch sử phát triển của nhân loại, do con người tạo ra. Đó là những sản phẩm có giá trị và ý nghĩa to lớn đối với một dân tộc cũng như toàn thế giới.

**5. Thuyết minh một thể loại văn học**

 Dạng bài này nhằm giới thiệu đặc điểm về nội dung và hình thức của một thể loại văn học nào đó.

**6. Thuyết minh về một tác giả, tác phẩm văn học**

 Dạng bài văn nhằm giới thiệu cuộc đời và sự nghiệp của một tác giả văn học hoặc giới thiệu về một tác phẩm nghệ thuật: hoàn cảnh ra đời, nội dung, hình thức và các giá trị của tác phẩm đó.

**IV. Phương pháp thuyết minh**

 **1. Phương pháp nêu định nghĩa**

VD: Giun đất là động vật có đốt, gồm khoảng 2500 loài, chuyên sống ở vùng đất ẩm.
**2. Phương pháp liệt kê**

VD: Cây dừa cống hiến tất cả của cải của mình cho con người: thân cây làm máng, lá làm tranh, cọng lá chẻ nhỏ làm vách, gốc dừa già làm chõ đồ xôi, nước dừa để uống, để kho cá, kho thịt, nấu canh, làm nước mắm…

**3. Phương pháp nêu ví dụ**

VD: Người ta cấm hút thuốc ở tất cả những nơi công cộng, phạt nặng những người vi phạm (ở Bỉ, từ năm 1987, vi phạm lần thứ nhất phạt 40 đô la, tái phạm phạt 500 đô la)

 **4. Phương pháp dùng số liệu**

VD: Một tượng phật ở Nhạc Sơn, Tứ Xuyên, Trung Quốc, cao 71m, vai rộng 24m, trên mu bàn chân tượng có thể đỗ 20 chiếc xe con”.

 **5. Phương pháp so sánh**

VD: Biển Thái Bình Dương chiếm một diện tích lớn bằng ba đại dương khác cộng lại và lớn gấp 14 lần diện tích biển Bắc Băng Dương là đại dương bé nhất.
**6. Phương pháp phân loại, phân tích**

VD: Muốn thuyết minh về một thành phố, có thể đi từng mặt: vị trí địa lý, khí hậu, dân số, lịch sử, con người, sản vật…

**V. Cách làm bài văn thuyết minh**

**Bước 1**

+ Xác định đối tượng thuyết minh.

+ Sưu tầm, ghi chép và lựa chọn các tư liệu cho bài viết

+ Lựa chọn phương pháp thuyết minh phù hợp

+ Sử dụng ngôn từ chính xác, dễ hiểu để thuyết minh làm nổi bật các đặc điểm cơ bản của đối tượng.

 **Bước 2**: Lập dàn ý

 **Bước 3**: Viết bài văn thuyết minh

**V**. **Thuyết minh và một số kiểu văn bản khác**

**1. Thuyết minh trong văn bản tự sự**

 Tự sự và thuyết minh là hai kiểu văn bản rất khác nhau. Tự sự là kể chuyện thông qua các sự việc, nhân vật, chi tiết, cốt truyện… theo một trình tự có mở đầu, diễn biến, kết thúc. Còn thuyết minh là giới thiệu, cung cấp tri thức chính xác, khách quan về sự vật, hiện tượng. Nhưng trong văn bản thuyết minh, khi cần, người ta cũng lồng ghép vào một số đoạn văn tự sự. Ví dụ, khi thuyết minh về một di tích lịch sử, người ta có thể đưa vào một số đoạn trần thuật, một sự kiện lịch sử, kể lại một huyền thoại,…liên quan trực tiếp tới di tích lịch sử ấy. Khi thuyết minh về một vấn đề văn hóa, văn học, người ta có thể thuật, tóm tắt lại một tác phẩm văn học làm cơ sở, luận cứ cho việc thuyết minh sinh động, sáng rõ, thuyết phục hơn. Ngược lại trong văn tự sự khi cần thiết người ta cũng lồng ghép vào một số đoạn thuyết minh với những số liệu, sự kiện, chi tiết rất cụ thể nhằm tạo ấn tượng sâu đậm về đối tượng được nói tới.

**2. Thuyết minh trong văn bản miêu tả**

 Trong các loại văn bản thì miêu tả là loại văn bản rất dễ nhầm với văn bản thuyết minh. Hai kiểu văn bản miêu tả và thuyết minh đều tập trung làm nổi bật đặc điểm của đối tượng, nêu giá trị và công dụng của sự vật, hiện tượng. Văn miêu tả có dùng hư cấu, tưởng tượng, dùng nhiều so sánh, liên tưởng, không nhất thiết phải trung thành với sự vật, trong khi đó thuyết minh phải trung thành với đặc điểm và đảm bảo tính khách quan, khoa học của đối tượng. Văn miêu tả dùng ít số liệu cụ thể, ít tính khuôn mẫu, văn bản thuyết minh trọng số liệu, sự kiện, thường tuân theo một số yêu cầu giống nhau. Văn bản miêu tả dùng trong sáng tác văn chương, nghệ thuật, văn thuyết minh ứng dụng nhiều trong các tình huống cuộc sống, văn hóa, khoa học. Trong văn bản thuyết minh để đối tượng cụ thể, sinh động hấp dẫn có thể sử dụng kết hợp yếu tố miêu tả, tuy nhiên miêu tả chỉ là phương thức biểu đạt đan xen.

**3. Thuyết minh trong văn bản biểu cảm**

 Thuyết minh và biểu cảm tưởng như hai văn bản ít liên quan đến nhau, song lại có mối quan hệ khăng khít. Hai văn bản này có những nét phân biệt rõ ràng. Thuyết minh thiên về giới thiệu, nhằm thuyết phục người đọc (người nghe) bằng số liệu, sự kiện cụ thể…, một cách khách quan còn biểu cảm thiên về bộc lộ tình cảm, tư tưởng chủ quan (có trực tiếp hoặc gián tiếp). Thuyết minh thường chỉ tóm tắt tinh thần chính của đối tượng để thuyết phục người nghe (người đọc), giúp họ nắm được một cách căn bản đặc điểm và tác dụng của đối tượng. Trong khi đó, biểu cảm thường đi sâu hơn bản chất của đối tượng thấy rõ nhận thức cũng như thái độ của chủ thể, để cùng rung cảm, nhận thức và hành động theo chủ thể. Đối với thuyết minh, tuy có sự phân biệt rõ ràng hơn, nhưng khi bộc lộ quan điểm của chủ thể trong văn biểu cảm về một giai đoạn, một tác gia văn học…, người ta không thể không giới thiệu một cách tổng quát về giai đoạn hay tác gia đó. Nghĩa là trong văn biểu cảm với thuyết minh có mối quan hệ đan xen.

**4. Thuyết minh trong văn bản nghị luận**

 Thuyết minh là trình bày, giới thiệu hoặc giải thích về đặc điểm, tính chất, nguồn gốc…của các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội nhằm cung cấp cho người đọc, người nghe những tri thức chính xác, khách quan, trung thực. Còn nghị luận là bàn bạc, trình bày tư tưởng, quan điểm và thái độ của người viết một cách trực tiếp. Để thuyết phục người đọc về ý kiến, quan điểm của mình đã nêu ra, người viết bài văn nghị luận thường nêu các luận điểm, luận cứ và sử dụng các thao tác lập luận. Trong bài văn nghị luận có sử dụng yếu tố thuyết minh để tạo sự thuyết phục cho luận điểm bằng việc trình bày một cách chính xác khách quan, khoa học vấn đề ở nhiều góc nhìn (lí thuyết, thực tiễn). Ngược lại trong văn thuyết minh để nhấn mạnh thái độ của mình về nguồn gốc, đặc điểm, tính chất…của đối tượng thì văn thuyết minh có sử dụng kết hợp yếu tố nghị luận.

**5. Khả năng cung cấp thông tin của các kiểu bài văn thuyết minh, sử dụng kết hợp các phương thức biểu đạt**

 Nhiệm vụ chủ yếu của VB thuyết minh là trình bày các đặc điểm cơ bản của đối tượng được thuyết minh, cung cấp cho chúng ta những thông tin khách quan về sự vật, hiện tượng, giúp chúng ta hiểu biết một cách đầy đủ, đúng đắn. Đây cũng chính là một đặc điểm quan trọng của VB thuyết minh, làm cho nó khác với các kiểu VB khác. Các tri thức trong VB thuyết minh không thể hư cấu,bịa đặt, tưởng tượng mà nó phải luôn luôn trung thực và phù hợp với thực tế. Đặc biệt người viết phải tôn trọng sự thật. Vì thế nó luôn có tính chất thực dụng, chỉ làm nhiệm vụ cung cấp tri thức là chính.

 Văn thuyết minh nhằm cung cấp những thông tin xác thực về sự vật, hiện tượng, giúp người đọc, người nghe nắm được đặc trưng, bản chất, cấu tạo, tính năng, tác dụng….của sự vật. Nội dung những văn bản thuyết minh thường chứa đựng những tri thức về đối tượng được giới thiệu thuyết minh. Do vậy muốn làm được VB thuyết minh cần phải tiến hành điều tra, nghiên cứu, học hỏi để nắm bắt được những tri thức về đối tượng thì những nội dung thuyết minh mới có tác dụng thông tin cao.

 Không những thế, văn thuyết minh còn có mục đích giúp người đọc, người nghe hiểu đúng, hiểu rõ về bản chất của sự vật, hiện tượng. Mỗi bài văn thuyết minh nhằm trả lời các câu hỏi: sự vật (hiện tượng) ấy là gì? có đặc điểm gì? có lịch sử hình thành, phát triển ra sao?có công dụng, lợi ích gì? vì sao như vậy?….Bởi vậy khi thuyết minh phải tuân theo những đặc điểm, quy luật nội tạng của sự vật, hiện tượng. Những sự nhận xét, đánh giá của đối tượng không theo chủ quan của người nói, người viết mà phải dựa trên tính chất khách quan của chúng, giúp con người hiểu được đặc trưng, tính chất của sự vật và biết cách sử dụng chúng vào mục đích có lợi cho con người. Do vậy, văn thuyết minh cần gắn với tư duy khoa học, nó đòi hỏi sự chính xác cao về đối tượng.

Một VB thuyết minh đạt được hiệu quả thông tin cao nhất khi đảm bảo được các yêu cầu sau:

- Phản ánh được đặc trưng, bản chất của sự vật: khi thuyết minh phải lựa chọn những đặc điểm cơ bản nhất, thể hiện rõ nhất bản chất của sự vật, hiện tượng. bài thuyết minh cần cung cấp những kiến thức cơ bản về đối tượng: đối tượng (sự vật, hiện tượng, phương pháp…) là gì? có đặc điểm tiêu biểu gì? có cấu tạo ra sao? được hình thành như thế nào? có giá trị, ý nghĩa gì đối với con người?…Do vậy, khi làm văn cần tránh những ý rườm rà, những lời dài dòng hay ngoại đề không cần thiết mà vẫn tập trung làm nổi bật những nội dung cơ bản nhất về đối tượng.

- Thể hiện được cấu tạo, trình tự logic của sự vật: Khi thuyết minh cần phải theo một trình tự hợp lí để người đọc hiểu đúng, hiểu rõ về sự vật. Tùy theo đối tượng thuyết minh mà có thể sắp xếp theo trình tự không gian, thời gian; trình tự cấu tạo của sự vật hoặc theo lôgic nhận thức. Nếu mục đích thuyết minh là tìm hiểu cấu tạo của sự vật thì phải trình bày sự vật theo các thành phần cấu tạo của nó; nếu tìm hiểu sự vật theo quá trình hình thành của nó thì phải trình bày theo quá trình từ trước đến sau; nếu sự vật có nhiều phương diện thì lần lượt trình bày các phương diện đó, trình bày theo đặc trưng của bản thân sự vật.

Để đảm bảo hai yêu cầu trên, khi làm văn thuyết minh cần phải có tri thức về đối tượng được thuyết minh. Và muốn có tri thức về đối tượng được thuyết minh cần phải biết quan sát. Quan sát không đơn thuần chỉ là xem nhìn, mà còn là xem xét để phát hiện đặc điểm tiêu biểu của sự vật, phân biệt đâu là chính, đâu là phụ. Đồng thời còn phải biết tra cứu từ điển, SGK để có sự tìm hiểu chính xác. Thứ nữa là phải biết phân tích để có sự sắp xếp hợp lí các bộ phận, các đặc điểm của bản thân sự vật.

- Lời văn phải trong sáng sinh động: Để người đọc hiểu đúng, hiểu rõ vấn đề thì văn phong thuyết minh cần phải giản dị, chuẩn xác. Với mục đích là cung cấp thông tin, văn thuyết minh có thể xây dựng hình ảnh, cảm xúc, biện pháp tu từ nhưng yêu cầu cao vẫn là tính khoa học chính xác.

|  |
| --- |
| **ĐỀ 1: THUYẾT MINH VỀ TRÒ CHƠI “ Ô ĂN QUAN”** |

 “Cho tôi xin về thời ô ăn quan, rồi cùng chơi chắc rồi cùng chơi quay” - lời bài hát cất lên lòng tôi lại nhớ về những ngày thơ ấu. Không siêu nhân, không điện tử, mấy đứa nhỏ trong làng kéo nhau ra bàn chơi ô ăn quan.

 Nhắc đến ô ăn quan, chắc hẳn bao bạn bè tầm tuổi tôi ngày xưa đều thông thạo. Trò chơi này có nguồn gốc từ xa xưa rồi. Tôi chỉ được nghe qua lời bà do người xưa lưu truyền rằng: Vào thời trạng nguyên 1086, Mạc Hiển Tích có một tác phẩm liên quan đến các phép tính trong trò chơi ô ăn quan. Những thông tin về nguồn gốc của nó, tôi chỉ biết đến vậy.

Mặc dù vậy, nhưng về cách chơi, chúng tôi vô cùng nắm rõ. Đầu tiên đến với khâu chuẩn bị. Trước hết phải chọn nơi để đặt bàn chơi, diên tích không cần quá lớn, chỉ cần đủ cho hai đến ba người chơi. Có thể là một góc nhỏ trong ngõ, hay ở đầu làng, hay trên một bàn đá. Tiếp đó là chuẩn bị một mảnh gạch nhỏ hay một viên phấn để ve khung chơi. Khung chơi ở đây hình chữ nhật, dài tầm một mét hoặc hơn tùy thuộc vào người chơi. Sau đó chia hình chư nhật thành 10 ô bằng nhau. Hai bên cạnh ngắn của hình chữ nhật tạo thành hình bán nguyệt hay hình vòng cung. Sau bước chuẩn bị, ta đi tìm 50 viên sỏi hoặc viên đá hoặc là những miếng nhựa có kích thước đều nhau, chia đều vào 10 ô trong hình chữ nhật gọi là ô dân. Còn hai ô vòng cung kia gọi là ô quan. Đặt vào mỗi bên một viên sỏi to hoặc một viên đá to có kích thước lớn, màu sắc khác nhau để phân biệt

Sau khi đã chuẩn bị xong xuôi, hai người chơi được chia làm 2 đội: đội A và đội B. Để cho công bằng thì hai bên oẳn tù tì xem bên nào thắng tức là bên đấy được quyền xuất quân trước. Người chơi bên đội A (hoặc đội B) người viên thắng dùng 5 quân trong 10 ô bất kì rải lần lượt vào các ô còn lại xuôi ngược tùy ý bao gồm cả ô quan lớn. Tuy nhiên việc chia vào cả ô quan còn phụ thuộc vào cách chơi ở từng vùng miền. Đến khi 5 viên đá hay sỏi ta đã rải hết ở các ô thì ta có quyền lấy sỏi ở ô tiếp theo để tiếp tục rải. Cho đến khi nào viên sỏi cuối cùng được dùng cách khoảng là một ô trống thì số sỏi ở ô bên cạnh được bỏ ra ngoài và thuộc về người vừa rải chỗ đá hoặc sỏi ấy. Và đến khi nào viên sỏi cuối cùng dừng lại ở 2 ô trống liên tiếp thì người đó coi như là mất lượt và phải nhường lại để bên B đi quân của mình. Người chơi tiếp theo cũng chơi tương tự như bên A chơi. Và cứ thế hai người đi quân cho đến khi số quân ở từng ô hết. Người nào có số viên đá hay sỏi nhiều hơn thì người đó thắng. Và còn một điều chú ý nữa ở đây đó là 1 quan được quy đổi thành 5 hay 10 dân còn phụ thuộc vào thỏa thuận của người chơi ban đầu.

Mặc dù nghe có vẻ chơi đơn giản nhưng để chiến thắng thì người chơi phải tính toán thật nhanh, đòi hỏi sự nhanh trí, bởi để tính toán cho bước đi tiếp theo sao cho có thể ăn được nhiều quân thì người chơi chỉ có thể suy nghi nhiều nhất trong 30 giây.

Có thể nói, việc chơi trò ô ăn quan không chỉ đem lại niềm vui cho các bạn thiếu nhi, cho những cô cậu học trò sau một giờ học căng thẳng ở trường. Hơn nữa khi chơi trò chơi này, nó sẽ thu hẹp khoảng cách giữa hai người chơi, tạo nên sự gần gũi, gắn kết tình bạn trở nên khăng khít. Rèn luyện cho người chơi kĩ năng tính toán tốt, xử lí tình huống một cách nhanh chóng.

 Hơn nữa việc chơi ô ăn quan cũng góp phần bảo vệ một nét đẹp truyền thống văn hóa của dân tộc. Như vậy, trong thời đại công nghệ phát triển như hiện nay, việc gìn giữ và phát triển trò chơi ô ăn quan này càng ngày càng quan trọng và cần được lưu tâm. Mong rằng trò chơi này sẽ được phổ biến rộng hơn để nhiều bạn trẻ ở mọi lứa tuổi có thể tiếp cận được, góp phần nuôi dưỡng tâm hồn cũng như phát triển trí óc cho các bạn.

|  |
| --- |
| **Đề 2: Thuyết minh về chiếc nón lá** |

**I. MỞ BÀI**

**1. Mở bài 1**

“Quê hương là cầu tre nhỏ

Mẹ về nón lá nghiêng tre”.

Nón lá là một vật dụng quen thuộc đã đi vào thơ ca Việt Nam tự bao giờ. Nón lá đã góp phần tạo nên vẻ đẹp, duyên dáng cho người phụ nữ Việt Nam.

**Mở bài 2:** Từ lâu, chiếc nón lá đã trở thành vật dụng quen thuộc của người phụ nữ Việt Nam. Hình ảnh thiếu nữ mặc tà áo dài thướt tha bên chiếc nón bài thơ đã làm nên bản sắc của đất nước. Có thể nói, chiếc nón lá là một phần hồn, một phần người, một phần trầm tích của nền văn hóa xứ sở.

**II. THÂN BÀI**

**1. Lịch sử về chiếc nón lá**

- Nón lá xuất hiện đã rất lâu. Nó đã được chạm khắc trên trống đồng Ngọc Lũ và trống đồng Đông Sơn từ mấy ngàn năm về trước.

- Tuy đã có sự thay đổi ít nhiều nhưng nón lá vẫn giữ được hình dáng và công dụng của nó.

**2. Cấu tạo**

- Nón lá được làm bằng nhiều loại lá khác nhau nhưng chủ yêu là lá cọ, lá nón, lá kò, lá dừa,…

- Nón gồm phần nón và phần quai. Nón có nhiều hình dáng nhưng ở Việt Nam thì nón lá thường có hình chóp nhọn hay hơi tù.

+ Người ta làm một cái khung hình chóp nhọn hay hình chóp hơi tù. Sau đó chuốt từng thanh tre tròn nhỏ rồi uốn thành các vòng tròn có đường kính to nhỏ khác nhau.

+ Một cái nón để người lớn đội đầu có 16 vòng tròn xếp cách đều nhau trên khung. Vòng tròn to nhất có đường kính là 50cm. Vòng tròn nhỏ nhất có đường kính khoảng 1cm.

+ Lá nón được phơi khô, là (ủi) phẳng bằng khăn nhúng nước nóng hoặc bằng cách đặt một miêng sắt trôn lò than. Khi là lá, một tay người là cầm từng lá nón đặt lên thanh sắt. Một tay cầm một bọc vải nhỏ vuốt, cho lá thẳng. Điều quan trọng là độ nóng của miếng sắt phải đủ độ để lá nón không bị cháy và cũngkhông bị quăn.

+Người làm nón cắt chéo góc những lá nón đã được chọn. Dùng chỉ thắt thật chặt đầu lá vừa cắt chéo. Đặt lá lôn khung rồi dàn đều sao cho khít khung nón.

+ Dùng chỉ (hoặc sợi nilông, sợi móc) may lá chặt vào khung. Người ta thường dùng hai lớp lá để nước không thấm vào đầu. Có khi người ta dùng bẹ tre khô để lót vào giữa hai lớp lá. Nón tuy không thanh thoát nhưng bù lại nó vừa cứng vừa bền.

+ Vành nón được làm bằng những thanh tre khô vót tròn. Quai nón thường được làm bằng dây hoặc các loại vải mềm. Quai nón buộc vào nón đủ vòng vào cổ đồ giữ nón khỏi bị bay khi trời gió và không bị rơi xuống khi cúi người.

**3. Các loại nón**

Nón lá có nhiều loại, nhưng chủ yếu người Việt Nam thường dùng các loại nón có tôn như sau:

- Nón Ngựa (còn có tôn là Gò Găng). Loại nón này được sản xuất ở Bình Định. Nón được làm bằng lá dứa và thường được đội đầu khi cưỡi ngựa.

- Nón Bài thơ. Nón bài thơ được sản xuất ở Huế. Nón có lá trắng và mỏng. Giữa hai lớp lá được lồng tranh phong cảnh hoặc mấy câu thơ.

- Nón Chuông (nón làng Chuông – huyện Thanh Oai, Hà Tây – nay là Hà Nội). Nón Chuông thanh, nhẹ, đọp bền nổi tiếng.

- Nón Quai thao. Loại nón này không có hình chóp mà bằng. Phía vòng ngoài được lượn cụp xuôrig. Phía trong lòng nón có khâu một vòng tròn đan bằng nan của cây giang, vừa đầu người đội. Người ta còn gọi là “nón thúng quai thao vì trông hơi giông hình cái thúng. Ca dao có câu:

Ai làm nón thúng quai, thao

Để cho anh thấy cô nào cũng xinh.

Hiện nay, nón quai thao chỉ được sử dụng trong các ngày hội. Người đã có công lưu giữ loại nón này chính là nghẹ nhân Trần Canh.

**4. Công dụng và cách bảo quản của nón**

Chiếc nón lá có ý nghĩa giá trị vật chất và giá trị tinh thần đối với con người.

**a. Trong cuộc sống nông thôn**

- Người ta dùng nón khi nào?  Công dụng gì ?

- Những hình ảnh đẹp gắn liền với chiếc nón lá.

- Sự gắn bó giữa chiếc nón lá và người dân ngày xưa

+ Trong câu thơ, ca dao: nêu các ví dụ

+ Câu hát giao duyên: nêu các ví dụ

b. Trong cuộc sống hiện đại

- Trong sinh hoạt hàng ngày.

- Trong các lĩnh vực khác.

+ Nghệ thuật: Chiếc nón lá đã đi vào thơ ca nhạc hoạ.

+ Du lịch: hình ảnh nón lá đóng góp gì trong du lịch ?

**c. Bảo quản**

Chiếc nón lá phủ lên 2 mặt 1 lớp nhựa thông pha với dầu hỏa. Cóp nón  khâu thêm 1 mảnh vải nhỏ để bảo vệ khỏi va quệt trầy xước khi sử dụng.

**III. Kết bài**

- Chiếc nón lá không chỉ là đồ vật có nhiều công dụng mà còn góp phần thể hiện vẻ đẹp duyên dáng của người phụ nữ Việt Nam.

- Chiếc nón lá còn là nguồn đề tài phong phú cho các văn nghệ sĩ. Một trong những bài hát nói về chiếc nón được mọi người yêu thích là Chiếc nón bài thơ.

- Chiếc nón lá sẽ mãi mãi tồn tại trong đời sống, trong nền văn hóa của người Việt Nam.

|  |
| --- |
| **ĐỀ 3: THUYẾT MINH VỀ CHIẾC ÁO DÀI** |

**I. MỞ BÀI**: Giới thiệu về chiếc áo dài

*Chiếc áo quê hương dáng thướt tha*

*Non sông gấm vóc mở đôi tà*

*Tà bên Đông Hải lung linh sóng*

*Tà phía Trường Sơn rực rỡ hoa*

*Vạt rộng Nam phần chao cánh gió*

*Vòng eo Trung bộ thắt lưng ngà*

*Nhịp tim Hà Nội nhô gò ngực*

*Hương lúa ba miền thơm thịt da.*

Không biết tự bao giờ hình ảnh chiếc áo dài đi vào thơ ca một đỗi thân thuộc và yêu thương. Mỗi quốc gia đều có một quốc phục riêng, và chiếc áo dài là quốc phụ của Việt Nam. Áo dài là niềm tự hào dân tộc của mỗi người dân Việt Nam.

**II. THÂN BÀI**

**1. Lịch sử, nguồn gốc**

- Thời chúa Nguyễn Phúc Kháng: Do chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa nên đến cuối thế kỉ 16 thì ăn mặc của người Việt vẫn giống người Phương Bắc. Trước làm song xâm nhập này, vua ban hành mọi người dân Việt đều mặc quần không đáy.

- Thời vua Minh Mạng: Cho đến thế kỉ 17 phong tục mặc váy vẫn được duy trì.

- Áo dài Le mor: Biến chiếc áo tứ thân để biến nó chỉ còn lại hai vạt trước và sau

- Áo dài Lê Phổ: Bỏ bớt những nét lai căng, cứng cỏi của áo Le Mur, đồng thời đưa thêm các yếu tố dân tộc để tạo thành áo dài

- Đời sống mới: Chiếc áo dài giờ vẫn có hai tà và ôm sát người.

**2. Cấu tạo**

- Cổ áo: Cổ áo cổ điển cao khoảng 4 đến 5cm, thường khoét chữ v ở trước. Ngày nay, kiểu cổ áo dài được biến tấu khá đa dạng như kiểu trái tim, cổ tròn, cổ chữ U, cổ tròn,….

- Thân áo: May vừa vặn, ôm sát thân của người mặc, ở phần eo được chít ở hai bên. Cúc áo dài thường là cúc bấm, từ cổ chéo sang vai rồi kéo xuống ngang hông. Ngày nay đã có sự biến tấu nhiều với chiếc áo dài.

- Áo dài có hai tà: Tà trước và tà sau và buộc dài qua gối.

- Tay áo được tính từ vai, may ôm sát cánh tay, không có cầu vai, may liền, dài đến qua khỏi cổ tay một tí.

- Quần áo dài

**3. Công dụng**

- Trang phục truyền thống

- Là biểu tượng của người phụ nữ Việt Nam

- Trang phục công sở như các ngành nghề: Tiếp viên hàng không, nữ giáo viên, nữ nhân viên ngân hàng, học sinh,…

**4. Cách bảo quản**

Do chất liệu vải mềm mại nên áo dài đòi hỏi phải được bảo quản cẩn thận. Mặc xong nên giặt ngay để tránh ẩm mốc, giặt bằng tay, treo bằng móc áo, không phơi trực tiếp dưới ánh nắng để tránh gây bạc màu. Sau đó ủi với nhiệt độ vừa phải, treo vào mắc áo và cất vào tủ. Bảo quản tốt thì áo dài sẽ mặc bền, giữ được dáng áo và mình vải đẹp.

**5. Ý nghĩa của chiếc áo dài**

- Trong đời sống: Là trang phục truyền thống, quốc phục của dân tộc Việt Nam

- Trong nghệ thuật:

+ Thơ văn:

*Áo trắng đơn sơ mộng trắng trong*

*Hôm xưa em đến mắt như lòng*

*Nở bừng ánh sáng em đi đến*

*Gót ngọc dồn hương bước tỏa hồng*

+ Âm nhạc:

*Có chiếc áo dài tung tăng trên đường phố*

*Những lúc buồn vui vu vơ nào đó*

*Ánh mắt hồn nhiên vô tư dễ thương á hà……*

*...Áo dài vui áo dài hát bao nắng xuân đang về khắp nơi*

*Áo dài nói áo dài cười mang hạnh phúc đến cho mọi người*

*Áo dài vui vui áo dài hát hát bao nắng xuân đang về khắp nơi*

*Áo dài nói nói áo dài cười cười mang hạnh phúc đến cho mọi người*

+ Hội họa

+ Trình diễn

**III. KẾT BÀI**: Nêu ý nghĩa của chiếc áo dài

Dù cuộc sống hiện đại và có những trang phục đẹp, nhưng chiếc áo dài luôn là trang phục truyền thống và gắn với người dân Việt Nam.

**I. MỞ BÀI**

- Dẫn dắt giới thiệu đến vấn đề mà đề bài yêu cầu: Thuyết minh về hoa đào.

**Ví dụ**

Mùa xuân đến trăm hoa đua nở, hương thơm rợn ngợp khắp cả đất trời, sắc màu phong phú tô điểm cho bức tranh xuân ấm áp. Trong số những loài hoa ấy, mỗi người đều thích một loại khác nhau. Nhưng chắc hẳn ai cũng yêu một loài hoa vô cùng quen thuộc, loài hoa của ngày Tết miền Bắc - đó là hoa đào.

**II. THÂN BÀI**

**1. Nguồn gốc và xuất xứ của hoa đào**

- Nhiều người cho rằng cây hoa đào có nguồn gốc xuất phát từ Ba Tư (Persia) bởi tên khoa học của cây hoa này là “Persica”. Tuy nhiên, ý kiến này lại chưa có bằng chứng xác thực để chứng mình.

- Nhiều người thống nhất một điều rằng cây hoa đào lại có nguồn gốc từ Trung Hoa xưa (Trung Quốc ngày nay). Có lẽ việc giả thuyết cây hoa đào có nguồn gốc từ Ba Tư là do hoa đào được đưa vào đất nước này qua “con đường tơ lụa” vào khoảng thiên niên kỷ 2 TCN. Người ta cho rằng người Trung Hoa đã biết trồng đào từ rất nhiều năm về trước.

**2. Hình dáng và các bộ phận của hoa đào**

- Rễ đào: Là dạng rễ cọc, có khả năng cắm sâu vào lòng đất giúp cây chịu hạn tốt. Bởi vậy, những cây đào chơi Tết ta thường hay thấy không cần tưới nước thường xuyên mà vẫn tươi.

- Thân đào, cành đào: Thân, cành thường có màu xanh, màu nâu sáng hoặc màu đỏ tía. Ngoài ra còn có một số loại hoa đào có thân màu trắng mốc như đào phai, đào mốc chẳng hạn. Thân cây thường to cỡ khoảng cán chổi hoặc to hơn một chút tùy theo loại.

- Lá đào: Lá nhỏ, màu xanh non mơn mởn. Đầu lá hơi nhọn, hình mũi mác.

- Nụ hoa: Nụ hoa nho nhỏ như hạt sen, màu hồng xinh đẹp. Đế màu xanh nhạt ôm lấy nụ hoa. Sắc hồng tùy theo từng loại hoa mà đậm nhạt khác nhau.

- Hoa đào: Đây là bộ phận đẹp nhất của cây. Hoa đào có trung bình khoảng từ 5 cánh đến hơn 20 cánh tùy theo từng giống hoa. Màu sắc cũng đa dạng khác nhau. Cánh hoa có nhiều hình dạng: hoa cánh đơn, cánh mai, cánh cúc… Những cánh hoa ôm ôm lấy nhau, che chở nhụy hoa bên trong. Mỗi bông hoa đào giống như một đốm lửa nhỏ ngày xuân, giữa cơn mưa phùn sáng lên một sắc rực rỡ.

- Quả đào: Thuộc loại quả hạch, phần thịt mềm có hai màu là màu trắng và màu vàng. Vị quả đào có thể chua, có thể ngọt tùy vào từng loại. Lớp vỏ ngoài có sắc xanh hoặc sắc hồng đỏ, có một lớp lông mỏng.

**3. Phân loại hoa đào**

- Đào bích: Loại đào phổ biến nhất hiện nay. Cánh hoa màu đỏ, cánh to và có nhiều.

- Đào thất thốn: Dáng cây rất bé, thân cây xù xì, mốc meo. Loài hoa này rất đẹp, có hai màu là màu nhung đỏ và màu hồng phai. Hoa có hương thoang thoảng. Khi rụng xuống cũng không rụng cánh mà ở nguyên trên đài. Hoa mọc thành từng chùm rất đặc biệt.

- Đào phai: Cánh hoa màu hồng, phần rìa cánh hơi nhạt dần. Một bông cũng có khá nhiều cánh.

- Đào bạch: Giống như tên gọi của nó, cánh hoa có màu trắng, nhụy hoa màu vàng sáng. Số cánh hoa trong một bông không nhiều.

- Đào mốc, đào đá: Thân cây xù xì. Đây là loại đòa phai mọc trong rừng sâu, núi cao.

**4. Ý nghĩa của hoa đào**

- Trong văn hóa, cây hoa đào và cây đào đã xuất hiện từ lâu, trở thành loài hoa phổ biến. Trong văn hóa cổ truyền Việt Nam, hoa đào là loại cây rất nhiều người mua về đặt trong nhà, với mong muốn sắc hồng của hoa đào hứa hẹn một năm mới tốt lành, may mắn.

- Trong văn học, hoa đào xuất hiện từ những câu ca dao của người xưa, đến những câu thơ, câu ca của nhiều nhà thơ, bậc hiền triết.

- Quả đào còn có giá trị kinh tế trong việc xuất khẩu. Đồng thời, đào cũng là loại hoa quả được ưa chuộng, trở thành nguyên liệu trong quá trình làm các món tráng miệng.

**5. Cách chăm sóc và gieo trồng hoa đào**

- Để có một cây hoa đào đẹp, cần chú ý đến rất nhiều yếu tố như nước, ánh sáng, gió cũng như thời gian gieo trồng.

- Biện pháp chăm sóc cũng rất quan trọng nữa.

**III. KẾT BÀI**

- Nêu cảm nghĩ của bản thân về vẻ đẹp và ý nghĩa của hoa đào.

|  |
| --- |
| **ĐỀ 4: THUYẾT MINH VỀ PHƯƠNG PHÁP HỌC NGỮ VĂN** |

**I. MỞ BÀI**

- Hiện nay, có hiện tượng HS ngại học văn vì cho rằng đây là môn học khó và khổ. Nguyên nhân là do các bạn chưa tự rút ra cho mình những kinh nghiệm cần thiết cho môn học.

- “Nắm tác phẩm theo đặc trưng thể loại” là một kinh nghiệm giúp bạn có thể chiếm lĩnh được môn học và ngày càng yêu thích, say mê văn chương.

**II. THÂN BÀI**

**1. Mô tả lại quá trình trải nghiệm của bản thân để có được kinh nghiệm đó**

+ Mỗi nhà văn trong sáng tác đều tuân theo lí thuyết về đặc trưng thể loại. Có 3 phương thức sáng tác: tự sự, trữ tình, kịch. Mỗi phương thức có cách chiếm lĩnh đời sống và phương tiện nghệ thuật riêng biệt.

+ Khi học bài trên lớp hay trong quá trình dạy, giáo viên đều hướng dẫn HS tìm hiểu theo đặc trưng thể loại của tác phẩm.

Ví dụ tìm hiểu tác phẩm “Chiếc lược ngà” của Nguyễn Quang Sáng, thầy cô sẽ hướng dẫn chúng ta tìm hiểu từ tình huống truyện, nhân vật, ngôn ngữ…

+ Việc soạn bài, tìm hiểu tác phẩm trước ở nhà cũng trên cơ sở các câu hỏi về đặc trưng thể loại đó. Khi soạn truyện cười “Nhưng nó phải bằng hai mày”, HS sẽ được hướng dẫn soạn từ kịch tính của màn kịch, từ nghệ thuật gây cười mà suy ra tính cách nhân vật.

**2. Phổ biến kinh nghiệm**

+ Quan niệm: nắm tác phẩm theo đặc trưng thể loại là dựa vào thể loại để tìm hiểu tác phẩm. Từ đó làm định hướng cho việc tìm ý và làm văn (thuyết minh, nghị luận, biểu cảm…).

+ Muốn vậy, trước hết ta phải nắm chắc kiến thức về thể loại tác phẩm. Khi học phần văn học dân gian ở học kì I, ta phải nắm được thế nào là sử thi, thế nào là ca dao, thế nào là truyện cười… Khi học phần văn học trung đại, phải nắm được thế nào là phú, thế nào là hịch, cáo, chiếu, biểu.

+ Sau đó, căn cứ vào đặc trưng thể loại, ta sẽ tìm hiểu nội dung và hình thức nghệ thuật của tác phẩm. Rồi từ đó vận dụng vào làm văn.

**Ví dụ**: Khi tìm hiểu những đoạn trích trong sử thi “Đăm Săn”, ta phải nắm được đặc trưng của sử thi anh hùng. Về nội dung: Sử thi anh hùng chủ yếu ca ngợi những nhân vật anh hùng có nhiều chiến công trong lãnh đạo cộng đồng thị tộc làm ăn sản xuất hay chiến đấu chống kẻ xâm chiếm cộng đồng. Về nghệ thuật, sử thi anh hùng thường dùng nhiều so sánh, phóng đại, trùng điệp, ngôn ngữ giàu tính hình tượng… Căn cứ vào kiến thức về thể loại đó, khi học và tìm hiểu đoạn trích “Chiến thắng Mtao Mxây”, ta phải tìm hiểu hai nội dung trọng tâm: thứ nhất, đó là vẻ đẹp của người anh hùng Đăm Săn trong trận giao chiến với Mtao Mxây (hành động, sức mạnh, lời nói, phẩm chất anh hùng); thứ hai, là sinh hoạt của cả cộng đồng trong lễ ăn mừng chiến thắng. Ngoài ra, còn phải chú trọng phân tích nghệ thuật so sánh, phóng đại, trùng điệp trong miêu tả.

+ Cuối cùng, mô hình hóa cách nắm tác phẩm theo đặc trưng thể loại thành đề cương ôn tập để làm tư liệu vận dụng ôn thi hay làm văn. Chẳng hạn, khi ôn tập, chúng ta sẽ phân loại tác phẩm theo thể loại (tự sự, trữ tình) để ôn. Ở các tác phẩm truyện, cần nắm được hình tượng thơ, tứ thơ, hình ảnh, ngôn ngữ, nhịp điệu…

**3. Đánh giá, vận dụng**

+ Kinh nghiệm nắm tác phẩm theo đặc trưng thể loại sẽ giúp chúng ta phát huy được tính tích cực, chủ động của mình trong việc học.

+ Thúc đẩy quá trình tự học, tự lĩnh hội kiến thức và làm chủ kiến thức với chiếc chìa khóa hữu hiệu trong tay.

+ Vận dụng kinh nghiệm đó sẽ giúp HS chúng ta nắm được tác phẩm một cách dễ dàng và đặc biệt khi làm văn không lung túng, lạc đề.

**III. KẾT BÀI**

Môn Ngữ văn là bộ môn có tính nghệ thuật kết hợp với tính khoa học cao. Rút được kinh nghiệm học văn và làm văn tốt sẽ giúp cho chúng ta khám phá được những bí ẩn của văn chương. “Nắm tác phẩm theo đặc trưng thể loại” là một trong những kinh nghiệm như thế.

|  |
| --- |
| **ĐỀ 5: THUYẾT MINH VỀ MÓN BÚN THANG** |

**I. MỞ BÀI**

Ngoài bún chả, bún nem,… cũng có rất nhiều loại bún kiểu chan canh như bún riêu cua, bún ốc,… nhưng đặc trưng hơn cả là bún thang.

**II. THÂN BÀI**

**1. Nguồn gốc, tên gọi**

-Trong các loại bún canh có một loại bún mà người ta gọi chệch tên đi là bún thang. Bún này cũng là loại bún canh. Dùng chữ “thang” có văn vẻ hơn chữ “canh”.

-Những năm từ 1940 đến 1944 ở Hà Nội cũng có một số hiệu bán bún. Nhưng hiệu chả rán, bún thang nổi tiếng nhất, lịch sử nhất, ngon nhất là hiệu bún thang Tế Mỹ. Nay ở số nhà 33 Hàng Quạt.

**2. Nguyên vật liệu và cách làm**

-Bún dùng cho bún thang là loại bún đặc sắc với nơi sản xuất. Tốt nhất là làng bún Phố Đô: sợi bún nhỏ, có độ mịn, độ hút nước cao.

-Miếng giò được thái mỏng, hình chữ nhật.

-Thịt gà chọn loại gà quê, chân chì, xé nhỏ, trắng nõn.

-Không lấy bi. Ruốc thịt lợn và ruốc tôm he phải bông tơi.

-Trứng gà được tráng mỏng, không xác quá cũng không nhẽo quá, đưọc thái ra thành những miếng chữ nhật và những sợi dây tơ hồng.

-Thịt gà, xương gà, cánh gà, xương lợn được ninh lên làm nước dùng. Nước dùng muốn đạt loại cao cấp phải có tôm he cho dậy mùi và cỏ được nét đặc trưng của bún thang.

-Thời gian gần đây có cho thêm mỳ chính. Nước dùng phải trong vắt, không có váng.

-Trước khi ăn bún thang, người ta thường nếm chút nước dùng, xuýt xoa, gật gù khen hoặc chê kín đáo, đánh giá. Do vậy, nước dùng thay rượu khai vị và quan trọng lắm.

-Kỹ thuật cho muối vào nước dùng là khó nhất. Ngay người làm bếp cao thủ cũng không dám chủ quan. Họ phải dùng phương pháp chiết trung. Nếu thịt, trứng, tôm, giò, ruốc… mà đậm thì bún mặn. Nếu chúng nhạt, thì bún càng nhạt.

-Những sợi bún được chần trong nước sôi rồi vẩy cho kiệt nước, đơm vào bát với số lượng vừa đẹp. Nghĩa là nhiều quá sẽ là thô, ít quá sẽ là bạc. Xếp đặt những miếng giò trắng hồng, miếng trứng vàng tươi, mấy lát thịt gà trắng phau, ruốc tôm he đỏ vàng, nhúm sợi tơ hồng vàng xuộm, mấy mũ nấm màu nâu… lên mặt bún…Làm sao cho khi chan nước dùng bốc khói vào trông phải động đậy, sóng sánh mà ưa nhìn.

**3. Cách trình bày và thưởng thức**

-Bát bún được thăng hoa qua vài giọt cà cuống.

-Người ta ăn bún thang với vài lá rau răm, kinh giới và bát nước mắm con để bên cạnh, có người thích mùi vị mạnh hơn, có thể tự cho thêm vào một chút mắm tôm.

-Mọi người gắp trứng, thịt… ăn với bún.

-Thỉnh thoảng lại húp thìa nước dùng một cách say sưa.

-Mọi người ăn thong thả, nhỏ nhẹ, lịch sự, vừa ăn vừa nói chuyện vui vẻ, thân tình.

**III. KẾT BÀI**

-Bún thang – cái tên xứng đáng trong ẩm thực truyền thống dân tộc Việt Nam.

-Đó là món ăn rất Hà Nội và của Hà Nội ngàn năm văn vật.

-Nó sẽ còn sống mãi với người Hà Nội sành ăn và tế nhị.

|  |
| --- |
| **ĐỀ 6: THUYẾT MINH VỀ LĂNG CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH** |

**I. MỞ BÀI**

Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh là một trong những công trình thể hiện tấm lòng của nhân dân Việt Nam đối với Bác với tất cả niềm kính yêu.

**II. THÂN BÀI**

**1. Nguồn gốc, xuất xứ**

-    Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh được chính thức khởi công ngày 2 tháng 9 năm 1973, tại vị trí của lễ đài cũ giữa Quảng trường Ba Đỉnh, nơi Người đã từng chu trì các cuộc mít tinh lớn.

-     Lăng được khánh thành vào ngày 29 tháng 8 năm 1975.

**2. Kết cấu**

-     Cát được lấy từ suối Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình do người dân tộc Mường đem về.  Đá cuội được chuyển từ các con suối vùng Sơn Dương, Chiên Hoá, Ngòi Thia, Tuyên Quang... Đá chọn xây lăng từ khắp các nơi: đá Nhồi ở Thanh Hoá, đá Hoa (Chùa Thầy), đá nhỏ núi No Nước...

-     Nhân dân dọc dãy Trường Sơn còn gửi ra 16 loại gỗ quí Các loài cây từ khắp các miền được mang về đây như : cây chò nâu ở Đền Hùng, hoa ban ở Điện Biên - Lai Châu, tre từ Cao Bằng..Thanh thiếu niên còn tổ chức buổi tham gia lao động trong việc mài đá, nhổ cỏ, trồng cây.

-    Hệ thống điện phục vụ chiếu sáng, thiết kế xây lăng và bảo quản thi hài Hồ Chí Minh do các chuyên gia Liên Xô đảm nhiệm. Trên đỉnh lăng là hàng chữ “Chủ tịch Hồ Chí Minh" ghép bằng đá ngọc màu đỏ thẫm.

-     Cửa lăng làm từ các cây gỗ quý từ Tây Nguyên. Tiền sảnh có dòng chữ “Không có gì quý hơn Độc lập Tự do" và chữ ký của Chủ tịch Hồ Chí Minh được dát bằng vàng.

-     Hai bên cửa là hai cây hoa đại.  Phía trước và phía sau lăng trồng 79 cây hoa vạn tuế tượng trưng cho 79 năm trong cuộc đời của Hồ Chủ tịch.

-     Hai bên phía nam và bắc của lăng là hai rặng tre, loại cây biểu tượng cho nước Việt Nam.Trước cửa lăng luôn có hai chiến sĩ cảnh vệ đứng gác. Chính giữa lăng là thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt trong hòm kính khung bằng gỗ quý điêu khắc hoa văn các đám mây, đặt trên một bục đá.

-    Qua lớp kính trong suốt, thi hài Chủ tịch Mồ Chí Minh trong bộ quần áo kaki, dưới chân có đặt một đôi dép cao su. Lăng kính có hình vuông, mỗi cạnh 30m, cứa quay sang phía Đông, hai phía Nam và Bắc có hai lễ đài dài 65m dành cho khách trong những dịp lễ lớn.

-     Trước lăng là Ọuảng trường Ba Đình với một đường dành cho lễ diễu binh duyệt binh, và một thảm cỏ dài 380m chia thành 240 ô vuông cỏ xanh tươi suốt bốn mùa. Trước mặt lăng là cột cờ, lá Quốc kỳ được kéo lên vào lúc 6 giờ sáng và hạ xuống lúc 9 giờ tối hàng ngày. Thẳng tiếp qua sân có là đường Bắc Sơn, có trồng hoa hồng đỏ và hoa đào. Tận cùng đường Bắc Sơn là đài Liệt Sĩ.

**3. Thời gian hoạt động**

-     Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh mở cửa 5 ngày một tuần, vào các buổi sáng thứ Ba, thứ Tư, thứ Năm, thứ Bảy và Chủ nhật.

-     Mùa nóng từ (1-4 đến 31-10): Từ 7h30 đến 10h30.

-     Mùa lạnh (từ 1-11 đến 31-3 năm sau): Từ 8h00 đến 11h00; ngày lễ, thứ Bảy. Chủ nhật mở cửa thêm 30 phút.

-     Hàng năm Lăng đóng cửa để làm nhiệm vụ tu bổ định kỳ vào 2 tháng: tháng 10 và tháng 11.

**III. KẾT BÀI**

-     Vào thăm Bác trong lăng, trong lòng luôn chan chứa biết bao cảm xúc.

-     Là con cháu Việt Nam, chúng ta hãy học tập thật tốt để mai sau gìn giữ và phát triển đất nước, xứng đáng là "Cháu ngoan Bác Hồ".

|  |
| --- |
| **ĐỀ 7: THUYẾT MINH VỀ CHÙA KEO – THÁI BÌNH** |

**I. MỞ BÀI**

- Giới thiệu danh thắng chùa Keo, Thái Bình, có thể sử dụng lời thơ để dẫn dắt:

" Dù cho cha đánh, mẹ treo

Cũng không bỏ hội chùa Keo hôm rằm."

- Đây là ngôi chùa cổ lâu đời nhất, độc đáo nhất và là biểu tượng, niềm tự hào của người dân Thái Bình.

**II. THÂN BÀI**

**1. Giới thiệu khái quát**

- Vị trí địa lí: Cách thủ đô Hà Nội khoảng 110 km

- Chùa Keo tọa lạc tại xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

- Diện tích: 58000 km2

- Phương tiện di chuyển: Có thể đi bằng xe máy hoặc ô tô.

- Khung cảnh khái quát: Chùa nằm ven chân đê sông Hồng, giữa những cánh đồng lúa xanh rờn thẳng cánh cò bay, cây cối tươi tốt quanh năm bởi nước phù sa bồi đắp.

**2. Nguồn gốc và lịch sử hình thành**

- Đây là ngôi chùa cổ, đã tồn tại khoảng 400 năm, năm bắt đầu xây dựng là 1630, đến năm 1632 thì hoàn thành.

- Xây dựng theo phong cách kiến trúc thời Lê.

- Lịch sử hình thành: Trước đây, chùa có tên gọi là Nghiêm Thần Quang, do Thiền sư Dương Không Lộ xây dựng tại Giao Thủy (Nam Định); nhưng sau đó trải qua nhiều đợt lụt, mua lũ lớn đã cuốn trôi ngôi chùa. Dân cư nơi này đã bỏ quê ra đi, nửa đến Đông Nam hữu ngạn của sông Hồng, định cư và xây dựng chùa Keo (Hành Thiện) nay thuộc Nam Định; phần dân còn lại vượt sông đến vùng Đông Bắc tả ngạn của sông Hồng, định cư và xây dựng chùa Keo thuộc Thái Bình ngày nay.

- Tên gọi: Chùa Keo (Thái Bình) có tên khác là Thần Quang Tự, Keo là tên gọi Nôm của Giao Thủy.

**3. Kiến trúc chùa Keo**

- Toàn bộ gỗ làm chùa đều là gỗ lim, rất chắc chắn bởi vậy dù trải qua nhiều biến đổi của thời gian nhưng đây là một trong số những ngôi chùa cổ còn giữ được nguyên vẹn đến tận ngày nay.

**- Cấu tạo:**

+ Tổng gồm 16 tòa, 126 gian trong đó có 12 tòa và 102 gian chính.

+ Kiến trúc chính gồm: Tam quan nội, ngoại, Chùa Phật, các tòa bao gồm chùa Ông Hộ, Ống Muống, Tam Bảo, Đền Thánh, Giá Roi, Thiêu Hương, Phụ Quốc, Thượng Điện và Gác Chuông. Ngoài ra còn có các khu tăng xá, nhà khách, khu nhà dành cho ban quản lí chùa.

+ Kiến trúc tiêu biểu: Gác Chuông có kiến trúc độc đáo tiêu biểu cho kiến trúc thời Lê, cao 11 mét, gồm 3 tầng (tầng 1 treo chiếc khánh đá dài 1 mét 2, tầng 2 là quả chuông đồng cao 1 mét 3 đúc vào thời vua Lê Hy Tông, tầng 3 và tầng trên cùng treo chiếc chuông nhỏ cao hơn nửa mét. Đặc biệt nhất là mái gác chuông có kết cấu gần 100 đàn đầu voi; toàn bộ khung đều làm bằng gỗ chắc gắn với nhau bằng mộng.

- Chùa bố trí, sắp xếp giàn tượng pháp thành các lớp và lưu giữ một số lượng lớn các bảo vật, cổ vật có giá trị hàng trăm năm: Đồ gốm, nhang án thời Lê, đôi chân đèn thời Mạc,...

**- Khung cảnh chùa Keo, Thái Bình:**

+ Mặt nước ở cả 3 mặt trước và hai bên tạo ra không gian thoáng đãng tạo cảm giác ngôi chùa vươn cao giống như đóa hoa sen giữa mặt hồ.

+ Các tòa tháp, các gian được bố trí đơn giản, tỉ lệ cân đối, không quá đồ sộ nhưng cũng không nghèo nàn.

+ Ngoại cảnh: Bao quanh bởi nhiều cây cổ thụ xanh tốt quanh năm tạo vẻ cổ kính, trong khuôn viên chùa trồng rất nhiều loài hoa quý, cây xanh...

- Lễ hội chùa Keo diễn ra hằng năm vào ngày 13, 14, 15 tháng 9 (Âm lịch) để tưởng nhớ đến Thiền sư Không Lộ, ngoài phần lễ rước kiệu, cúng Thánh trang nghiêm long trọng, chùa còn tổ chức phần hội với các trò chơi dân gian, diễn xướng....

**4. Giá trị về lịch sử, văn hóa của chùa Keo với:**

- Địa phương: Là biểu tượng, niềm tự hào của tỉnh Thái Bình.

- Đất nước: Là một trong số danh thắng có kiên trúc độc đáo bậc nhất trong cả nước.

+ Top 10 di tích cổ nhất ở Việt Nam.

+ Năm 1962, chùa Keo được công nhận là Di tích lịch sử, văn hóa cấp Quốc gia.

+ Năm 2012, chùa được Nhà nước xếp hạng là di tích quốc gia đặc biệt.

**III. KẾT BÀI**

- Khẳng định giá trị, ý nghĩa của chùa Keo.

- Nêu cảm nghĩ của bản thân về danh thắng đặc biệt này.

**I. THUYẾT MINH VỀ TÁC GIẢ**

**1. Mở bài: Giới thiệu khái quát về tác giả.**

**2. Thân bài**

**a. Giới thiệu về tiểu sử (Cuộc đời)**

- Họ, tên thật, bút danh khác, năm sinh, năm mất, quê quán

- Gia đình, trình độ học vấn, cá tính (nếu có)

- Những yếu tố ảnh hưởng tới sự nghiệp văn chương (ảnh hưởng của gia đình, quê hương…)

**b. Sự nghiệp**

- Sự nghiệp chính trị (Cách mạng) – Nếu có

- Sự nghiệp văn chương:

+ Nội dung và đề tài sáng tác.

+ Quan điểm nghệ thuật (sáng tác), đặc điểm phong cách.

+ Các chặng đường sáng tác và các tác phẩm tiêu biểu ở mỗi chặng.

**c. Vai trò, vị trí, sự đóng góp của tác giả đối với văn học, với xã hội.**

**3.Kết bài**: Thái độ, đánh giá về tác giả. Khẳng định vị trí của tác giả trong trong giai đoạn, thời kì văn học hay trong lòng độc giả.

**II. THUYẾT MINH VỀ MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC**

**1. Mở bài**: Giới thiệu khái quát về tác phẩm(vị trí của tác phẩm trong sự nghiệp sáng tác của tác giả; trong văn học)

**2. Thân bài:**

**a. Giới thiệu đôi nét về tác giả.**

**b. Giới thiệu về hoàn cảnh sáng tác; hoặc xuất xứ của tác phẩm**

**c. Tóm tắt nội dung tác phẩm**

- Truyện: Tóm tắt cốt truyện

- Thơ: Nội dung chủ yếu

**d. Giới thiệu đặc điểm nổi bật của tác phẩm**

- Đặc điểm nội dung

VD: Giá trị hiện thực, giá trị nhân đạo.

- Đặc điểm nghệ thuật

**e. Giá trị, ý nghĩa của tác phẩm đối với tác giả, với văn học, với cuộc sống. Hoặc hạn chế (nếu có).**

**3. Kết bài:** Nhận xét, đánh giá về tác phẩm.Vị trí của tác phẩm trong nền văn học.

|  |
| --- |
| **ĐỀ 8: THUYẾT MINH VỀ TÁC GIẢ NGUYÊN HỒNG** |

**I. Mở Bài**

Giới thiệu chung về nhà văn Nguyên Hồng và văn bản Trong lòng mẹ

**II. Thân Bài**

**1. Giới thiệu nhà văn Nguyên Hồng**

**-Tiểu sử và cuộc đời**

- Nguyên Hồng (1918-1982), tên khai sinh là Nguyễn Nguyên Hồng, quê ở thành phố Nam Định.

- Ông sinh ra trong một gia đình nghèo. Người cha có thời gian làm cai đề lao, sau thất nghiệp sống nghèo túng bất đắc trí, mẹ dịu hiền, tần tảo và rất thương con.

- Năm 1934, Nguyên Hồng phải ra Hải Phòng dạy học tư lén lút ở xóm cấm. Nguyên Hồng viết văn sớm. Những tác phẩm đầu tiên của ông hướng về những con người cùng khổ nhất trong xã hội thành thị Việt Nam đương thời.Nguyên Hồng dõng dạc bênh vực và khẳng định phẩm chất tinh thần của họ.

**- Sự nghiệp sáng tác:** Gần năm chục năm gắn bó nghệ thuật bền bỉ, Nguyên Hồng có một vị trí quan trọng trong văn học Việt Nam hiện đại.Ông xứng đáng được coi là nhà văn chân chính của những người khốn khổ. Một tình cảm nhân đạo thiết tha đối với quần chúng lao động nghèo thấm đượm trong toàn bộ sáng tác của nhà văn.

**-Phong cách sáng tác:** Trong thế giới nhân vật của Nguyên Hồng nổi bật lên là hình ảnh phụ nữ và trẻ em.Ông thông cảm sâu xa và có quan điểm tiến bộ trong việc thể hiện nỗi đau khổ và khát vọng của người phụ nữ.

**2. Giới thiệu văn bản Trong lòng mẹ:**

**- Vị trí của văn bản trong sự nghiệp sáng tác của Nguyên Hồng:**

 + Năm 1938, khi ông vừa tròn 20 tuổi ông đã viết tập hồi kí “Những ngày thơ ấu” và đây là tác phẩm thứ hai của ông.

+Tập hồi kí có 9 chương và “trong lòng mẹ” nằm ở chương thứ 4

+ Cảm xúc bao trùm: Nỗi đau bị sỉ nhục, nỗi buồn cô đơn và lòng thương nhớ mẹ, kính yêu mẹ của một đứa bé mồ côi bố sau một thời gian dài xa cách mẹ rồi được gặp lại mẹ.

**-Trình bày đặc sắc về nội dung**

+“Trong lòng mẹ” đã kể lại nỗi cay đắng tủi cực và tình yêu thương cháy bỏng đối với người mẹ của nhà văn trong thời thơ ấu.

+ Nỗi đắng cay, tủi cực và tình thương yêu cháy bỏng đối với người mẹ. Đây là một chú bé rất dễ thương và rất tội nghiệp. Nhà văn muốn lên tiếng kêu gọi con người hãy yêu thương và trân trong tuổi thơ và phụ nữ.

**- Trình bày đặc sắc về nghệ thuật**

+Đoạn trích tiêu biểu cho bút pháp đậm chất trữ tình của văn Nguyên Hồng.

+Sâu sắc và tinh tế trong việc diễn tả tâm lí nhân vật.

+Kết hợp khéo léo giữa kể, tả,bộc lộ cảm xúc.

+Các hình ảnh so sánh đặc sắc giàu sức gợi cảm.

**III. Kết Bài**

Cảm nhận của em về nhà văn Nguyên Hồng và văn bản Trong lòng mẹ.

|  |
| --- |
| **ĐỀ 9: THUYẾT MINH VỀ HỒ CHÍ MINH** |

**I. MỞ BÀI**

“Tháp mười đẹp nhất bông sen

Việt Nam đẹp nhất có tên Bác Hồ”

Nếu như Xô- Viết tự hào vì có Mac- Lênin; nước Mỹ tự hào với Oasinhton thì Việt Nam tự hào biết mấy khi có Bác Hồ. Bác không chỉ là vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc Việt Nam mà còn là một doanh nhân văn hóa của cả nhân loại. Hình ảnh Bác Hồ kính yêu luôn là hình mẫu lí tưởng để nhân dân ta noi gương, học tập.

**II. THÂN BÀI**

**1. Tiểu sử**

- Bác Hồ tên thật là Nguyễn Sinh Cung, quê ở Nghệ An. Là một nhà nho yêu nước, không cam chịu cảnh nước mất nhà tan, đất nước chia cắt, với hai bàn tay trắng Bác đã lên đường ra nước ngoài học hỏi.

-Người đi khắp năm châu bốn bể, học những cái hay, cái khoa học, cái mới về truyền dạy cho dân ta; người đọc và tìm tòi những cương lĩnh, nghiên cứu để rồi áp dụng vào tình thế đất nước để tim ra con đường cứu nước đúng đắn nhất, đưa nhân dân ta thoát khỏi ách thống trị lầm than.

-Trong suốt cuộc hành trình ấy với bao gian nan, hiểm nguy, khó khăn bộn bề, có khi bị giặt bắt, dùng hình nhưng người chẳng nản trí. Người dùng tuổi trẻ và sức lực của mình để cống hiến cho dân tộc, mang lại ấm no yên bình cho nhân dân.

**2. Sự nghiệp văn học**

Ta có thể kể đến các cống hiến vĩ đại trên con đường cứu nước gian nan của người như: Bản yêu sách 8 điểm; Bản án chế độ thực dân Pháp (1925); Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến (1946);… Tất cả những gì Bác làm, từ những điều đơn sơ nhỏ nhặt nhất cũng đều xuất phát từ tấm lòng yêu nước thương dân bao la . Và không phụ bao sự kì công, khó nhọc, trăn trở dưới sự lãnh đạo tài ba của Bác, quân và dân ta đã chiến đấu anh dũng và giành chiến thắng, đánh đuổi được bè lũ xâm lược ra khỏi bờ cõi đất nước, trả lại vẹn toàn tổ quốc,  hòa bình ấm no dân tộc.

**3. Bác Hồ là lãnh tụ vĩ đại của nhân dân Việt Nam**

Người đã lãnh đạo các chiến sĩ, các bậc anh hùng của chúng ta vào cuộc kháng chiến anh hùng và dũng cảm

Người đã học tập các cách kháng chiến của người dân, các nước trên thế giới để về lãnh đạo nhân dân Việt Nam kháng chiến

Bác đã nỗ lực học tập và rèn luyện

**4. Bác là anh hùng giải phóng dân tôc:**

Bác đã lãnh đạo nhân dân ta kháng chiến

Các cuộc đấu tranh của nhân dân ta đều được Bác lãnh đạo và có sự chỉ đạo tài ba

Bác là người đứng đầu trong công cuộc giải phóng của dân tộc

**5. Bác là danh nhân văn hóa thế giới:**

Bác biết được nhiều thứ tiếng trên thế giới

Bác có sự giản dị trong cuộc sống, trong công việc

Bác rất yêu thương và quý trọng mọi người

**III. KẾT BÀI: Nêu cảm nghĩ của em về Bác Hồ**

Bác Hồ là lãnh tụ vĩ đại của nhân dân Việt Nam, anh hùng giải phóng dân tôc, danh nhân văn hóa thế giới. chúng ta cần ra sức nỗ lực học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.

**DẠNG BÀI: THUYẾT MINH VỀ MỘT THỂ LOẠI VĂN HỌC**

|  |
| --- |
| **ĐỀ 10: THUYẾT MINH VỀ THỂ LOẠI CA DAO** |

**I. Mở bài**

- Ca dao được coi là thơ trữ tình dân gian nhằm diễn tả thế giới nội tâm phong phú của con người.

- Ca dao là thơ của vạn nhà, tấm gương soi của tâm hồn dân tộc.

**II. Thân bài**

**1. Trình bày định nghĩa về ca dao.**

**2. Giới thiệu những đặc điểm của ca dao:**

+ Ca dao (hay được gọi là thơ trữ tình - trò chuyện) diễn tả đời sống nội tâm của và con người trong các mối quan hệ gia đình và xã hội.

+ Đề tài phản ánh của ca dao rất rộng bao gồm ca dao nghi lễ - phong tục, ca dao gắn liền với sinh hoạt gia đình, ca dao gắn với sinh hoạt cộng đồng.

+ Một số kiểu nhân vật trữ tình của ca dao là: người mẹ, người vợ, người con (trong quan hệ gia đình), chàng trai - cô gái (trong quan hệ tình yêu), người phụ nữ, người dân thường (trong quan hệ xã hội).

+ Những tình cảm, tâm trạng của nhân vật trữ tình và cách thể hiện thế giới nội tâm của kiểu nhân vật này đều mang tính chung, phù hợp với lứa tuổi, gia đình, nghề nghiệp,…

+ Xét về hình thức diễn xướng, ca dao có hai hình thức cơ bản nhất là hát cuộc và hát lẻ.

**3. Giới thiệu những nội dung lớn của ca dao Việt Nam:**

+ Ca dao phản ánh những tình cảm cao đẹp, yêu thương tình nghĩa của con người trong các mối quan hệ. Đó là tình cảm gia đình (tình cảm cha mẹ với con cái, con cái với cha mẹ, vợ chồng), tình cảm xã hội (tình yêu đôi lứa, tình yêu quê hương đất nước, tình cảm với lao động sản xuất con người,…).

+ Ca dao là tiếng hát than thân của con người về những nỗi khổ trong cuộc sống mà chủ yếu là nỗi khổ của người phụ nữ. Bên cạnh đó, ca dao là tiếng nói phản ánh chống lại cường quyền (vua, quan) và những hủ tục gây nhiều nỗi khổ cho con người (như tục ma chay, tục cưới hỏi,…).

+ Ca dao trào phúng là tiếng cười phê phán những thói hư tật xấu, những tính cách xấu của con người.

**4. Giới thiệu những nét đặc sắc về nghệ thuật của ca dao:**

+ Ca dao chủ yếu sử dụng thể thơ lục bát hoặc lục bát biến thể (90% ca dao sưu tầm được). Trong ca dao còn có các thể thơ khác như song thất lục bát, vãn bốn, vãn năm.

+ Ca dao rất giàu biện pháp tu từ so sánh, ẩn dụ và đặc biệt rất nhiều hình ảnh biểu tượng được sử dụng.

+ Ca dao thường xuất hiện với những hình thức lặp lại: lặp kết cấu, lặp hình thức mở đầu là một dòng thơ hay cụm từ, từ; lặp hình ảnh. Cho nên, khi phân tích ca dao, phải xuất phát từ những hình thức lặp đó.

+ Ngôn từ ca dao thường trong sáng, gần gũi với lời ăn tiếng nói của nhân dân, đậm đà màu sắc dân tộc và địa phương.

**5. Đánh giá về vai trò và tác dụng của ca dao:**

+ Ca dao được coi là cây đàn muôn điệu của tâm hồn dân tộc. Ca dao giúp a hiểu về tâm hồn, tính cách, lối sống.

+ Ca dao còn là kho tang kinh nghiệm quý báu để chúng ta ứng dụng trong đời sống với nhiều bài học đạo đức, bài học kinh nghiệm…

+ Ca dao là nguồn tư liệu quý giá để các nhà thơ nhà văn sau này học tập và sử dụng một cách sáng tạo (mượn biểu tượng, thi liệu, cách diễn đạt…).

**III. Kết bài**

- Ca dao cho ta bắt gặp “tất cả những khởi đầu thơ ca, cuộc du ngoạn trong tâm hồn nhân dân” ? (Giéc – xen). Bởi thế, ca dao sẽ là thể loại còn sống mãi với thời gian.

|  |
| --- |
| **ĐỀ 11: THUYẾT MINH VỀ THỂ LOẠI THẤT NGÔN BÁT CÚ ĐƯỜNG LUẬT** |

**I. Mở bài**

- Giới thiệu: Trong văn học Việt Nam, đặc biệt là văn học trung đại, thế thơ thất ngôn bát cú Đường luật chiếm một vị trí quan trọng.

-Các nhà thơ lớn như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du và Chủ tịch Hồ Chí Minh đều có những bài thơ hay viết theo thể thơ này.

**II. Thân bài**

**- Giới thiệu xuất xứ của thể thơ:** Xuất hiện từ đời Đường - Trung Quốc và được thâm nhập vào Việt Nam từ rất lâu.

**- Nêu đặc điểm của thể thơ:**

+ Gồm tám câu, mỗi câu bảy chữ.

+ Bài thơ gồm bốn phần đề - thực - luận - kết.

+ Phần đề gồm hai câu đầu, giới thiệu chung về vấn đề cần nói tới.

+ Hai câu 3-4 gọi là phần thực, có nhiệm vụ tả thực vấn đề.

+ Hai câu 5-6 gọi là phần luận. Phần này cũng đối nhau, có nhiệm vụ bàn luận, mở rộng vấn đề, làm cho ý thơ sâu sắc hơn.

+ Hai câu cuối gọi là phần kết, với nhiệm vụ kết thúc, tổng kết vấn đề.

+ Bài thơ Đường luật gieo vần ở tiếng cuối câu 1 - 2 - 4 - 6 - 8 và là vần bằng.

+ Bài thơ còn có niêm, câu 1 dính với câu 8; câu 2 với câu 3; câu 4 với câu 5; câu 6 với câu 7. Niêm có nghĩa là sự giống nhau về B - T theo nguyên tắc: “Nhất, tam, ngủ bất luận; Nhị, tứ, lục phản minh”.

+ Thông thường, thơ thất ngôn bát cú Đường luật ngắt nhịp 3/4 hoặc 4/3, đôi khi ngắt nhịp theo 2/2/3 hoặc 3/2/2 tùy theo mỗi bài.

**- Ưu - nhược điểm:** Thơ thất ngôn bát cú Đường luật ngắn gọn; hàm súc, cô đọng; giàu nhạc điệu; lời ít, ý nhiều nhưng khá gò bó, đòi hỏi niêm, luật chặt chẽ nên không dễ làm.

- Trong quá trình làm, nên lấy các ví dụ từ các bài thơ đã học để minh họa.

**III. Kết bài**

- Nêu giá trị của thể thơ này.

|  |
| --- |
| **ĐỀ 12: THUYẾT MINH VỀ THỂ THƠ THẤT NGÔN TỨ TUYỆT** |

**I. Mở bài**

Giới thiệu thể thơ thất ngôn tứ tuyệt.

**II. Thân bài**

**Nêu đặc điểm của thể thơ.**

-Mỗi bài có bốn câu, mỗi câu có bảy tiếng.

-Số dòng số chữ trong câu trong bài bắt buộc không được thêm bớt

-Luật bằng trắc: có bài gieo vần bằng hoặc gieo vần trắc nhưng bằng là phổ biến

-Cách đối: đối hai câu đầu hoặc hai câu cuối, có bài vừa đối hai câu đầu, vừa đối hai câu cuối hoặc không có đối.

-Cách hiệp vần: Thường chữ cuối câu một bắt vần với chữ cuối câu 2,4. Chữ cuối câu hai bắng vần với chữ cuối câu cuối.

**-Bố cục:**

+4 phần:khai, thừa, chuyển, hợp

+2 phần: 2 câu đầu tả cảnh, hai câu cuối tả tình

**-Những nhận xét, đánh giá chung**

-Ưu điểm: là thể thơ Đường có sự kết hợp hài hoà cân đối cổ điển  nhạc điệu trầm bổng đăng đối nhịp nhàng. Có nội dung rất đa dạng và phong phú.

Nhược điểm: Thể thơ thất ngôn tứ tuyệt có thi pháp chặt chẽ, nghiêm cách, vô cùng đa dạng nhưng không hề đơn giản, số câu số chữ bắt buộc không được thêm bớt.

**III. Kết bài**

Nêu vị trí của thể thơ thất ngôn tứ tuyệt: Có vị trí quan trọng là một trong những thể thơ hay góp phần vào những thành tựu rực rỡ về thơ ca của nền văn học.

|  |
| --- |
| **ĐỀ 13: THUYẾT MINH VỀ THỂ THƠ LỤC BÁT** |

**I. Mở bài: giới thiệu về thể thơ lục bát**
Chúng ta đã được học rất nhiều thể thơ trong các sách văn học. việt Nam ta có các thể thơ phổ biến như: song thất lục bát, thơ thất ngôn tứ tuyệt, thơ thất ngôn bát cú, thơ thất ngôn bát cú đường luật,… Các bài thơ nổi tiếng như: Việt Bắc của Tố Hữu, khi tu hú của Tố Hữu,…. Thể thơ lục bát là một thể thơ truyền thống và lâu đời của Việt Nam. Thể thơ này dễ làm và dễ hiểu nên nhiều người hướng tới thể thơ này.
**II. Thân bài: thuyết minh về thể thơ lục bát**
**1. Nguồn gốc thể thơ lục bát:**
- Thể thơ lục bát có từ rất lâu đời
- Lục bát là một trong hai thể loại thơ chính của Việt Nam
- Thơ lục bát ở Việt Nam được truyền bá qau bao đời và phát triển hàng trăm năm nay.
- Thơ lục bát đã thấm đẫm tâm hồn người Việt chúng ta vì đó là thể thơ trong ca dao, đồng dao và các bài ru con.
- Ngày nay thơ lục bát vẫn được các nhà thơ hiện đại tiếp thu, hoàn chỉnh
- Thơ lục bát rất giản dị về quy luật, dễ làm, thường dùng để diễn tả những cung bậc cảm xúc khác nhau trong tâm hồn con người.
**2. Đặc điểm thơ lục bát:**
- Thơ lục bát gồm 2 câu trở lên, 2 câu thơ ghép lại thành một cặp câu
- Trong 1 cặp câu, thì câu đầu 6 chữ và câu sau là 8 chữ
- Xen lẫn giữa câu lục là câu bát, giữa câu bát là câu lục
- Số câu trong bài thơ lục bát không giới hạn
- Khi làm thơ phải tuân thủ quy luật của thơ
**3. Quy luật làm nên bài thơ lục bát:**
- Số câu: tối thiểu là hai câu và không giới hạn
- Sắp xếp các tiếng trong câu: Các tiếng chẵn 2, 4, 6 ,8 phải đúng luật
+ Câu lục : B – T – B
+ Câu bát : B – T – B – B
· các tiếng lẻ không cần đúng luật
**- Vần:**
+Tiếng thứ 6 trong câu lục phảo vần với tiếng thứ 6 trong câu bát
+Tiếng thứ 8 câu bát mở ra một vần mới, vần này vần với tiếng thứ 6 của câu lục và tiếng thứ 6 câu bát tiếp theo. Các vần này thường là thanh bằng.
**- Nhịp của thơ lục bát:**
+ Câu lục : nhịp 2/2/2 ; 2/4 ; 3/3
+Câu bát : 2/2/2 ; 4/4 ; 3/5 ; 2/6.
**III. Kết bài: ý nghĩa của thơ lục bát**
- Thơ lục bát duyên dáng, kín đáo, mang tính chất phương Đông
- Thơ lục bát đã giữ cho mình luôn có cái vẻ nền nã.
- Ngày nay thể lục bát vẫn là niềm tự hào của dân tộc Việt Nam.

**RÈN KĨ NĂNG VIẾT ĐOẠN VĂN**

**I. LÍ THUYẾT**

Cách viết đoạn văn trong đề đọc hiểu môn văn

**1. Đoạn văn:**

Thế nào là một đoạn văn? Về nội dung, đoạn văn là một phần của văn bản, nó diễn đạt ý hoàn chỉnh ở một mức độ nào đó logic ngữ nghĩa, có thể nắm bắt được một cách tương đối dễ dàng. Về hình thức, đoạn văn luôn luôn hoàn chỉnh. Sự hoàn chỉnh đó thể hiện ở những điểm sau: Một đoạn văn được bắt đầu từ chữ cái viết hoa lùi đầu dòng đến chỗ chấm xuống dòng.

1 . Để viết được một đoạn văn hay, trước tiên các em cần xác định rõ yêu cầu của đề: Đề bài yêu cầu viết về cái gì? ( nội dung của đoạn văn), viết trong bao nhiêu dòng?  ( dung lượng ), sau đó tiến hành tìm ý cho đoạn văn.  Tức là chúng ta xác định sẽ viết những gì? Tuỳ thuộc yêu cầu của đề , các em có thể ghi ra giấy nháp những ý chính của đoạn văn. Việc tìm ý cho đoạn văn sẽ  giúp học sinh hình dung được những ý chính cần viết, tránh tình trạng viết lan man dài dòng, không trọng tâm.

**2 . Viết đoạn văn theo yêu cầu của đề**

+  Sau khi tìm được những ý chính cho đoạn văn, chúng ta tiến hành viết câu mở đầu. Câu mở đầu có nhiệm vụ dẫn dắt vấn đề. Đối với đoạn văn trong đề đọc hiểu, các em nên dẫn dắt từ nội dung của văn bản được trích dẫn. Đoạn văn có thể trình bày theo nhiều cách  khác nhau, nhưng cách đơn giản nhất là trình bày theo kiểu diễn dịch, tức là câu chủ đề nằm ở đầu đoạn. Các câu sau triển khai ý  cho câu mở đầu.

+ Viết các câu nối tiếp câu mở đầu: Dựa vào các ý chính vừa ghi trên giấy nháp, chúng ta tiến hành viết đoạn văn. Lưu ý cách diễn đạt và lỗi chính tả.

+ Viết câu kết của đoạn văn: Câu kết của đoạn có nhiệm vụ kết thúc vấn đề. Dù đoạn văn dài hay ngắn thì câu kết cũng giữ vai trò quan trọng, để lại ấn tượng cho người đọc. Câu kết có thể nêu cảm xúc cá nhân, mở rộng vấn đề, hoặc tóm lược vấn đề vừa trình bày

+ Về dung lượng, đoạn văn cần đảm bảo yêu cầu của đề bài. Tất nhiên thầy cô giám khảo không ai ngồi đếm từng dòng,  bởi vậy chúng ta  được phép viết dài hơn hoặc ngắn hơn 1-2 dòng. Các em đừng quá lo lắng về dung lượng. Đoạn văn viết đủ ý, sâu sắc thì dù có vướt ngưỡng một vài dòng cũng vẫn được điểm cao.

Lưu ý: Nêu bài viết yêu cầu nêu quan điểm, cảm nhận của cá nhân. Các em có thể trình bày quan điểm cá nhân nhưng phải thể hiện được quan điểm và thái độ riêng, sâu sắc nhưng không trái với chuẩn mực đạo đức và pháp luật. Có nhiều cách diễn đạt độc đáo và sáng tạo (viết câu, sử dụng từ ngữ, hình ảnh và các yếu tố biểu cảm,…).

**II. LUYỆN TẬP**

|  |
| --- |
| **Đề 1: Em hãy viết đoạn văn phát biểu cảm nghĩ về một trong các bài thơ bốn chữ, năm chữ đã học (Ông đồ - Vũ Đình Liên).** |

**Dàn ý tham khảo**

**1. Mở đoạn:**

- Giới thiệu tác giả Vũ Đình Liên, bài thơ Ông đồ (Vì viết đoạn văn nên học sinh lưu ý viết mở đoạn ngắn gọn): Mỗi dịp tết đến xuân về, trong mỗi chúng ta không khỏi thổn thức, có những tục lệ tốt đẹp đang dần bị mai một đi, trong đó phải kể đến tục cho chữ. Tác giả Vũ Đình Liên đã tái hiện thành công ý nghĩa này qua bài thơ Ông đồ.

**2. Khái quát nội dung bài thơ:**

- Bài thơ kể về câu chuyện ông đồ những năm tháng ngày xưa được xã hội và mọi người tôn trọng, kính mến, mỗi năm tết đến xuân về lại bày mực viết chữ với đường nét đẹp đẽ. Nhưng càng ngày khi xã hội càng phát triển, con người lãng quên đi ông và không còn tôn vinh tục xin chữ nữa, ông đồ bơ vơ giữa đất trời lúc xuân về.

Nêu cảm nghĩ về bài thơ qua nội dung: bài thơ nói về tục cho chữ trong bản sắc văn hóa dân gian, vốn là một truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta nhưng đang bị con người lãng quên và mai một đi. Sự mai một này là niềm tiếc nuối cho bao thế hệ con người không chỉ lúc đấy mà còn đến cả thế hệ sau này. Tài liệu của Nhung tây

Bài học rút ra: Hãy biết bảo vệ những tục lệ truyền thống tốt đẹp của đồng bào, dân tộc ta để dù cho đất nước, xã hội có phát triển thế nào cũng không bị mai một đi và con cháu thời sau cũng luôn nhớ về, biết đến những truyền thống đó.

**3. Kết đoạn:**

- Khái quát lại tầm quan trọng của các truyền thống văn hóa đồng thời liên hệ đến trách nhiệm của bản thân: bài thơ đã cho chúng ta cái nhìn chân thực về một khía cạnh văn hóa trong đời sống. Từ đây, mỗi chúng ta cần tự nhìn nhận lại trách nhiệm của bản thân trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và đưa đất nước phát triển tích cực hơn.

**BÀI MẪU THAM KHẢO**

 Mỗi dịp tết đến xuân về, trong mỗi chúng ta không khỏi thổn thức, có những tục lệ tốt đẹp đang dần bị mai một đi, trong đó phải kể đến tục cho chữ. Tác giả Vũ Đình Liên đã tái hiện thành công ý nghĩa này qua bài thơ Ông đồ.

*"Hoa tay thảo những nét*
*Như phượng múa rồng bay"*

Hoa đào nở tươi đẹp. Giấy đỏ đẹp, mực Tàu đen nhánh. Nét chữ bay lượn tài hoa. Còn gì vui sướng hơn:

*"Bên phố đông người qua*
*Bao nhiêu người thuê viết*
*Tấm tắc ngợi khen tài".*

Thời thế đã đổi thay. Hán học lụi tàn trong xã hội thực dân nửa phong kiến: "Thôi có ra gì cái chữ Nho - Ông Nghè, ông Cống cũng nằm co..." (Tú Xương). Ông đồ già là một khách tài tử sinh bất phùng thời. Xưa "phố đông người qua ", nay “mỗi năm mỗi vắng". Xưa kia "Bao nhiêu người thuê viết", bây giờ "Người thuê viết nay đâu?". Một câu hỏi cất lên nhiều ngơ ngác, cảm thương. Nỗi sầu, nỗi tủi từ lòng ông đồ như làm cho mực khô và đọng lại trong "nghiên sầu", như làm cho giấy đỏ nhạt nhòa "buồn không thắm". Giấy đỏ, nghiên mực được nhân hóa, thấm bao nỗi buồn tê tái của nhân tình thế sự:

*"Giấy đỏ buồn không thắm*
*Mực đọng trong nghiên sầu..."*

Cảnh vật buồn. Lòng người buồn. Vũ Đình Liên đã xuất thần viết nên hai câu thơ tuyệt bút lay động bao thương cảm trong lòng người.

Nỗi buồn từ lòng người thấm sâu, tỏa rộng vào không gian cảnh vật. Dưới trời mưa bụi "Ông đồ vần ngồi đáy" như bất động. Lẻ loi và cô đơn: "Qua đường không ai hay". Cái vàng của lá, cái nhạt nhòa của giấy, của mưa bụi đầy trời và cơn mưa trong lòng người. Một nỗi buồn lê thê:

"*Lá vàng rơi trên giấy*
*Ngoài trời mưa bụi bay".*

Thơ tả ít mà gợi nhiều. Cảnh vật tàn tạ mênh mang. Lòng người buồn thương thấm thìa.

Khép lại bài thơ là một câu hỏi diễn tả một nỗi buồn trống vắng, thương tiếc, xót xa. Hoa đào lại nở. Ông đồ già đi đâu về đâu…

*"Năm nay đào lại nở*
*Không thấy ông đồ xưa*
*Những người muôn năm cũ*
*Hồn ở đâu bây giờ?"*

Thương ông đồ cũng là thương một lớp người đã vĩnh viễn lùi vào quá khứ. Thương ông đồ cũng là xót thương một nền văn hóa lụi tàn dưới ách thống trị của ngoại bang. Sự đồng cảm xót thương của Vũ Đình Liên đối với ông đồ đã trang trải và thấm sâu vào từng câu thơ, vần thơ. Thủ pháp tương phản, kết hợp với nhân hóa, ẩn dụ, đã tạo nên nhiều hình ảnh gợi cảm, thể hiện một bút pháp nghệ thuật điêu luyện, đậm đà.

Ông đồ không còn nhưng hồn có nghĩa là linh hồn ông vẫn còn phảng phất đâu đây. Hồn, cách gọi đến chính xác lạ lùng những gì đã qua không thể mất, hồn là bất tử vì thác là thể phách, còn là tinh anh. Hồn có lẽ cũng có thể hiểu là vẻ đẹp tâm hồn Việt, văn hoá Việt chỉ có thăng trầm chứ không bao giờ mất. Bài thơ đã chạm đến những rung cảm sâu xa nhất thuộc về tâm linh của giống nòi nên còn tha thiết mãi.

**Đề 2: Đoạn văn ngắn về tình bà cháu trong bài thơ Tiếng gà trưa**

Trong số những tác phẩm văn họ ,bài thơ "tiếng gà trưa" đã để lại trong em nhiều ấn tượng sâu sắc nhất. Nổi bật ở đây là vẻ đẹp bình dị, gần gũi của tình bà cháu. Bà chăm chút, nâng niu từng quả trứng cho con gà mái ấp để cuối năm bán gà, dành dụm tiền để mua cho cháu bộ quần áo mới cho cháu mặc Tết. Sự tần tảo, yêu thương của bà đã in đậm vào trong tâm trí của người cháu. Chỉ một tiếng gà nhảy ổ thôi nhưng đã gợi về bao kỉ niệm đẹp thời thơ ấu đc sống trong tình yêu thương bao la của bà. Những kỉ niệm đó như tiếp thêm động lực chiến đấu cho anh chiến sĩ chiến đấu vì Tổ quốc, vì bà, vì xóm làng. Tóm lại, bằng những hình ảnh gần gũi và lời thơ bình dị, bài thơ đẫ cho em thấy được tình cảm bà cháu thiêng liêng, đẹp đẽ.

**Đề 3: Đoạn văn nêu cảm nghĩ của em về tình bà cháu trong bài thơ Tiếng gà trưa**

Xuân Quỳnh là cây bút xuất sắc của nền văn học hiện đại Việt Nam, thuộc thế hệ những nhà thơ trưởng thành trong thời kì kháng chiến chống Mỹ. Thơ Xuân Quỳnh là tiếng nói của một tâm hồn phụ nữ giàu lòng trắc ẩn và khao khát hạnh phúc bình dị đời thường. Bài thơ "Tiếng gà trưa" là một trong những thi phẩm nổi tiếng của bà. Bài thơ viết về tình bà cháu thiêng liêng và cảm động. Trong một buổi hành quân, người cháu đã nghe được tiếng gà trưa và những kỉ niệm về bà ùa về trong kí ức. Cả một tuổi thơ gắn bó bên bà, được bà yêu thương chăm sóc. Bà dành dụm, chắt chiu từng quả trứng, chăm đàn gà từng con một kể cả khi trời gió rét mưa dầm. Những gì thu được từ đàn gà, bà đều dành cho cháu: nào là cái quần chéo go, ống rộng dài quét đất, nào là cái áo cánh trúc bâu... Tình yêu của bà thể hiện qua những điều giản dị, bình thường. Chính tình yêu thương của bà đã trở thành động lực để người cháu chiến đấu. Qua bài thơ, người đọc cảm nhận tình bà cháu thắm thiết, đồng thời đó cũng là tình yêu gia đình, yêu Tổ quốc. Đúng như một nhà văn nước ngoài đã nói: Tình yêu Tổ quốc bắt đầu từ những tình cảm nhỏ bé, thiêng liêng, đó là yêu những gì gần gũi nhất với mình.

**Đề 4: Nêu cảm nghĩ của em về tình bà cháu trong bài thơ Tiếng gà trưa**

Có lẽ đi cùng với tuổi thơ của nhiều người. Từ trước đến nay,tiếng 'bà' vẫn luôn là một tiếng nói hết sức bình dị và thân thương. Nó chan chứa nhiều loại cảm xúc, trìu mến, dịu dàng mà thấm đẫm trong tim của mỗi người đọc, mỗi người nghe. Bà vốn dĩ là một người rất đặc biệt, người mang những giấc mơ của cháu qua tiếng quạt gió mát, bà mang theo ước mơ, theo hi vọng cho cháu qua từng câu chuyện cổ tích đầy mơ mộng nhưng cũng chất chứa bao nhiêu điều nhân văn. Mà sau khi đọc bài thơ Tiếng Gà Trưa của tác giả Xuân Quỳnh thì trong em lại còn gợi thêm một cảm xúc đặc biệt về bà. Về tình cảm của bà cháu, nó đẹp đẽ và thiêng liêng biết nhường nào. Bằng thể thơ tự do 5 chữ, tác giả cho em đi qua từng kỉ niệm đẹp về tình bà cháu của anh chiến sĩ và người bà của mình. Cho em thấy được lòng yêu nước nồng nàn của anh chiến sĩ. Dòng cảm xúc trong em lại càng ùa về khi từng câu chữ của bài thơ gợi nhớ những kỉ niệm sâu sắc thời thơ ấu sống trong tình yêu thương tuy giản dị nhưng lại vô cùng to lớn của bà của người bà. Những lần bị bà la mắng "yêu" một cách chân thật, tuy mắng nhưng có thể thấy được rõ ràng hơn tình yêu của bà dành cho người cháu của mình. Qua từng nét miêu tả của Xuân Quỳnh, em lại càng thêm khâm phục những người chiến sĩ đã chiến đầu vì cách mạng và hơn nữa là những thanh âm kỉ niệm gợi lên trong em hình ảnh về tình bà cháu đẹp đẽ đến nao lòng. Quả thật là một bài thơ giàu cảm xúc và dạt dào những tình cảm đáng quý.

**Đề 5. Đoạn văn cảm nghĩ về tình bà cháu trong bài thơ Tiếng gà trưa**

Tiếng "Bà" là một tiếng gọi rất dỗi bình dị, giản đơn nhưng lại chan chứa đầy tình yêu thương. Từ thuở nhỏ, hình ảnh người bà đã trở thành một hình ảnh quen thuộc trong lòng mỗi người. Bà hiền hậu ôn tồn dạy bảo con cháu, người bà kể chuyện cổ tích dưới ánh trăng, người bà chở che trước những trận đòn của ba,... Tất cả hình ảnh đó là một phần tuổi thơ tôi.

Ta cũng tìm được một người bà như vậy Tiếng gà trưa của Xuân Quỳnh, nó đã để lại cho tôi nhiều ấn tượng sâu sắc, nhiều cảm xúc đọng lại trong lòng tôi về tình bà cháu.

Bài thơ năm chữ tự do đã cho ta thấy những kỉ niệm đẹp của tuổi thơ, tình bà cháu nồng hậu và lòng yêu nước sâu nặng của một người chiến sĩ xa nhà. Trên đường hành quân xa, người chiến sĩ dừng chân bên xóm nhỏ. Nghe tiếng gà “cục tác…cục ta”, anh xúc động và nhớ nhà. Dòng cảm xúc từ hiện tại trôi về quá khứ với bao kỉ niệm cảm động lại tràn về.

Bài thơ cũng đã gợi nhớ những kỉ niệm sâu sắc thời thơ ấu sống trong tình yêu thương bình dị của người bà. Những lần bị bà la, những lời mắng chân thật, giản dị mà chan chứa tình thương của bà. Bà chăm sóc đàn gà, mong sao cuối năm bán gà mua quần áo mới cho cháu, cái ước muốn giản đơn vậy thôi và dù ống quần rộng, áo trúc bâu thì người cháu cũng không chê vì hiểu được tình yêu thương và sự vất vả mà bà đã dành cho mình. Người chiến sĩ trong bài không chỉ là chiến đấu cho tổ quốc, mà còn là vì bà, vì tiếng gà, vì ổ trứng hồng tuổi thơ.

Tiếng gà trưa là một âm thanh giản dị mà lại gần gũi, quen thuộc, nó làm âm vang kỉ niệm, gợi nhớ những kỉ niệm đẹp. Hình ảnh người bà trong bài thơ đã làm tôi xúc động, tôi chỉ có thể nói rằng bài thơ này quá hay!

**Đề 6: Cảm nhận về bài thơ Mẹ của Đỗ Trung Lai**

Bài thơ Mẹ là lời của người con, bộc lộ cảm xúc xót xa thương cảm khi thấy mẹ ngày một già đi, tuổi cao sức yếu, không còn khỏe mạnh minh mẫn như ngày xưa. Bao nỗi đắng cay, buồn vui cuộc đời của mẹ đều được miếng trầu cau chứng kiến. Nhà thơ Đỗ Trung Lai đã chọn hình ảnh cây cau để ví von so sánh với mẹ là một phát hiện khá tinh tế, nhiều biểu cảm, không chỉ về hình thể bên ngoài mà cả sự sâu lắng bấm đốt thời gian thân phận của một đời người. Mẹ thì bao mong mỏi nhưng rồi thời gian khắc nghiệt như một quy luật luân hồi muôn đời: “Lưng mẹ còng rồi - Cau thì vẫn thẳng” và “Cau - ngọn xanh rờn, Mẹ - đầu bạc trắng”. Hai sắc màu trái ngược nhau, hai hình dáng tương phản nhau tạo ra một ám ảnh cho tiếng thơ tiếng lòng quặn bao nỗi thắt khi “Cau gần với trời - Mẹ thì gần đất”. Chỉ qua hình ảnh miếng cau: “Một miếng cau khô - Khô gầy như mẹ” cũng đủ bao cảm thông héo hắt khi “Con nâng trên tay - Không cầm được lệ”. Hai chữ “nâng” và “cầm” đều chỉ động thái của tình cảm. Nếu “nâng” trang trọng kính trọng biết bao thì “cầm” lại nén bao đắng cay bấy nhiêu. Từng cặp biểu cảm được song hành tạo ra bao chất chứa, lời ít mà vọng xa. Chính đây cũng là sự vận động cảm xúc của bài thơ “Mẹ” dồn nén để buột ra câu cảm thán mang âm hưởng điệu hành trong thơ văn cổ: “Ngẩng trời hỏi vậy - Sao mẹ ta già”. Câu hỏi tự vấn đất trời cũng chính là tự vấn lòng mình. Thơ đã chạm được đến nỗi người, cõi người vừa đăm đăm vừa trống trải. Một sự cô đơn ngỡ như vô vọng: “Không một lời đáo - Mây bay về xa”. Như vậy, bài thơ là nỗi xót xa thưởng cảm của người con trước hình ảnh gầy guộc già nua của mẹ theo năm tháng.
**ĐỀ 7: ĐOẠN VĂN GHI LẠI CẢM XÚC VỀ BÀI THƠ “ ĐỒNG DAO MÙA XUÂN” CỦA TÁC GIẢ NGUYỄN KHOA ĐIỀM**

“Đồng dao mùa xuân” của Nguyễn Khoa Điềm đem đến cho người đọc nhiều cảm xúc. Bài thơ giống như một câu chuyện kể về cuộc đời người lính từ lúc mới vào chiến trường, cho đến những năm tháng chiến tranh ác liệt. Và khi đất nước hòa bình, người lính ấy đã hy sinh, mãi nằm lại nơi chiến trường không thể trở về quê hương. Tác giả đã khắc họa hình ảnh người lính đầy chân thực, sống động. Khi mới vào vào chiến trường, họ là những chàng trai chưa một lần yêu; cà phê chưa uống; vẫn còn mê thả diều. Tuy tuổi đời còn rất trẻ, vẫn chưa có nhiều trải nghiệm, tính cách nhân hậu nhưng lại thật dũng cảm, có lí tưởng và giàu lòng yêu nước. Chiến tranh khốc liệt đã cướp đi mạng sống của họ, nhưng tình cảm mà đồng đội và nhân dân dành cho họ vẫn còn mãi. Đối với đồng đội, người lính đã trở thành “ngọn lửa” để “bạn bè mang theo”. Họ luôn cùng sát cánh bên nhau trong mọi hoàn cảnh. Đối với nhân dân, người lính chính là những bậc anh hùng, đáng ngưỡng mộ và tự hào. Dù họ đã nằm lại nơi chiến trường, nhưng nhân dân vẫn luôn nhớ đến, trân trọng. Có thể nói, “Đồng dao mùa xuân” mang ý nghĩa biểu tượng chính là bài đồng dao về người lính, về sự bất tử của các anh đối với đất nước.

**ĐỀ 8. ĐOẠN VĂN GHI LẠI CẢM XÚC VỀ BÀI THƠ “ GẶP LÁ CƠM NẾP” CỦA TÁC GIẢ THANH THẢO**

 “Gặp lá cơm nếp” của nhà thơ Thanh Thảo là một tác phẩm gây cho tôi nhiều ấn tượng. Bài thơ là câu chuyện của một người con đã xa nhà nhiều năm, nhìn thấy lá cơm nếp nhớ về bát xôi mùa gặt của mẹ, nhớ về người mẹ. Hình ảnh “lá cơm nếp” giống như một vật khơi gợi kí ức, gợi nhắc về mùi quê hương của người con, hương vị của xôi nếp đã quen thuộc với người con khi còn thơ bé, để khi đi bất cứ nơi đây cũng đều nhớ về. Người mẹ giản dị, tần tảo sớm hôm đã “nhặt lá về đun bếp”, “thổi cơm nếp” hiện lên khiến tôi cảm thấy thật xúc động. Người con đã bộc lộ trực tiếp tình cảm dành cho người mẹ của mình: “Mẹ già và đất nước/Chia đều nỗi nhớ thương”. Đối với người con, tình yêu dành cho mẹ và cho đất nước được chia đều, luôn thường trực trong trái tim của người con. Bài thơ “Gặp lá cơm nếp” là một tác phẩm giản dị, mà sâu sắc, đem đến nhiều cảm xúc cho người đọc..

**ĐỀ 9. ĐOẠN VĂN GHI LẠI CẢM XÚC VỀ BÀI THƠ “ NGÀN SAO LÀM VIỆC” CỦA TÁC GIẢ VÕ QUẢNG**

Võ Quảng là một nhà thơ viết khá nhiều cho thiếu nhi, Ngàn sao làm việc là một trong số đó. Trong bài thơ, bầu trời đêm hiện lên thật mênh mông và thơ mộng trong trí tưởng tượng phong phú của nhân vật trữ tình. Các hình ảnh như dòng sông Ngân Hà chảy giữa trời, sao Thần Nông tỏa rộng một chiếc vó bằng vàng như tôm cua bơi lội, sao Hôm như đuốc đèn soi cá, cả nhóm Đại Hùng Tinh buông gàu bên sông Ngân… được nhân hóa trở nên sinh động hơn, gần gũi hơn. Muôn ngàn sao đang làm việc, chung sức để làm nên vẻ đẹp của bầu trời lúc đêm xuống. Từ đó, chúng ta cũng nhận ra được bài học về giá trị của lao động, cũng như tinh thần đoàn kết, chung sức để xây dựng mọi thứ trở nên đẹp đẽ, đáng yêu hơn.

**ĐỀ 10. ĐOẠN VĂN GHI LẠI CẢM XÚC VỀ BÀI THƠ “ LỜI CỦA CÂY” CỦA NHÀ THƠ TRẦN HỮU THÔNG**

Lời của cây là một bài thơ mang đậm phong cách sáng tác của nhà thơ Trần Hữu Thông. Quá trình phát triển của một mầm cây được tác giả khắc họa thật sinh động. Ở khổ thơ thứ nhất, cây vẫn còn là hạt mầm nằm lặng thinh. Đến khi hạt bắt đầu nảy mầm xanh, đã có thể cất tiếng nói thì thầm. Khi hạt phát triển thì chiếc vỏ của hạt lúc này như chiếc nôi xinh xắn ôm ấp mầm cây. Cách viết này gợi liên tưởng mầm cây giống như một em bé đang được chăm sóc ân cần. Đến khi mầm cây đã phát triển, người đọc dường như lắng nghe được tiếng “bập bẹ” của lá. Từ láy “bập bẹ” khiến ta liên tưởng đến giai đoạn tập nói của một đứa trẻ. Kết thúc bài thơ là hình ảnh cây đã phát triển, với một ngày mai tràn đầy màu xanh tươi mới của cây gợi lên một sự sống trường tồn, bất diệt. Bài thơ không chỉ thú vị ở lời thơ, hình ảnh trong bài mà còn là thông điệp mà tác giả muốn gửi đến người đọc rằng hãy biết yêu và bảo vệ cây xanh bởi chúng đã tạo nên một cuộc sống tươi mới, tràn đầy sức sống.

**ĐỀ 11. ĐOẠN VĂN GHI LẠI CẢM XÚC VỀ BÀI THƠ “ SANG THU” CỦA NHÀ THƠ HỮU THỈNH**

Đến với “Sang thu” của nhà thơ Hữu Thỉnh, người đọc đã cảm nhận được những chuyến biển đầy tinh tế của đất trời từ cuối hạ sang đầu thu. Ở hai khổ thơ đầu, tác giả đã khắc họa khung cảnh thiên nhiên lúc vào thu. Những sự vật trong bài thơ đã được tác giả thổi vào đó những hành động của con người. Từ đó, thiên nhiên dường như cũng có xúc cảm, tâm hồn. Sang thu, nhịp sống dường như chậm lại, tất cả trở nên thư thái, nhẹ nhàng hơn. Nếu hai khổ thơ đầu là xúc cảm của nhà thơ trước vẻ đẹp thiên nhiên thì đến khổ thơ cuối, dòng cảm xúc ấy chuyển sang suy tư, triết lý. Thông qua cảnh sắc thiên nhiên đất trời khoảnh khắc giao mùa, nhà thơ đã bày tỏ những suy nghĩ về triết lý nhân sinh. Khi bước sang nửa bên kia con dốc cuộc đời, con người ta sẽ trở nên bản lĩnh hơn, bình tĩnh hơn trước những biến cố, bất ngờ của cuộc sống. Những hiện tượng thiên nhiên như “nắng”, “mưa”, “sấm” là biểu tượng cho những biến cố xảy đến với con người trong cuộc sống. “Hàng cây đứng tuổi” chính là hình ảnh của những con người đã từng trải, đã bước qua thời tuổi trẻ. Bài thơ là một trong những tác phẩm đặc sắc viết về mùa thu.

**ĐỀ 12. ĐOẠN VĂN GHI LẠI CẢM XÚC VỀ BÀI THƠ “ CON CHIM CHIỀN CHIỆN” CỦA NHÀ THƠ HUY CẬN**

Bài thơ “Con chim chiền chiện” của Huy Cận đã đem đến cho tôi nhiều ấn tượng sâu sắc. Hình ảnh trung tâm của bài thơ - con chim chiền chiện được nhà thơ khắc họa thật chân thực và sống động. Cánh chim bay vút trên trời, với tiếng hót long lanh giống như cành sương chói, hình ảnh so sánh kết hợp với ẩn dụ chuyển đổi cảm giác. Tiếng hót giờ đây không chỉ được cảm nhận bằng thính giác mà còn có thể nhìn thấy bằng thị giác - đầy long lanh, giống như hình ảnh giọt sương trên cành cây được nắng chiếu sáng. Những câu thơ tiếp theo khiến chúng ta có cảm thấy dường như chim chiền chiện đang trò chuyện với con người. Chúng đang làm tốt nhiệm vụ của mình, gieo những niềm vui đến với thế gian, cánh chim bay mãi đến trời xanh dường như không biết mệt mỏi. Với những dòng thơ trong trẻo, đẹp đẽ của mình, nhà thơ cũng muốn gửi gắm một bức thông điệp ý nghĩa rằng con người cần có giao hòa, gắn bó với thiên nhiên để cảm nhận được vẻ đẹp của thiên nhiên, đồng thời thêm yêu mến, trân trọng thiên nhiên.

**ĐỀ 13. ĐOẠN VĂN GHI LẠI CẢM XÚC VỀ BÀI THƠ “ QUÊ HƯƠNG” CỦA NHÀ THƠ TẾ HANH**

Bài thơ Quê hương của Tế Hanh để lại trong ta muôn vàn xúc cảm. Làng quê chài lưới luôn tươi đẹp và in đậm dấu ấn trong nhà thơ. Kí ức về quê hương gắn bó chặt chẽ với hình ảnh đoàn thuyền ra khơi trong bình minh với niềm mong mỏi và hi vọng ngập tràn. Trong hình ảnh của “những trai tráng” của “con tuấn mã” ấy ta bắt gặp bao tình yêu thương của người con quê hương. Nghệ thuật so sánh, nhân hóa được Tế Hanh sử dụng như sự đề cao, trân trọng dành cho con người, cảnh vật quê hương. Đặc biệt, cánh buồm ra khơi kia còn mang theo hồn quê, mang theo bao ước mong, hi vọng về một cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Khung cảnh ấy đẹp hơn muôn phần trong sự rộn ràng, tấp nập của con người trước mẻ cá đầy, trước những “cá tươi ngon, thân bạc trắng”. Còn gì đẹp hơn, đáng quý hơn khi con người hiện lên với vẻ đẹp, với một cuộc đi biển thành công. PHút rộn ràng sôi nổi trôi đi cũng là lúc con người, con thuyền trở về trong cái lặng yên vốn có. Và ta cũng bắt gặp khung cảnh rất đỗi bình dị là khi con thuyền “im bến”. Sau bao mệt mỏi lo toan, thuyền nghỉ ngơi như con thuyền lấy sức. Hình ảnh ấy thân quen, bình dị và luôn khắc sâu trong tâm trí nhà thơ. Người con xa quê càng trân trọng, càng yêu quý vùng biển quê hương mình với nỗi lòng nơi xa cách. Mùi hương quê hương mặn nồng mãi mãi đậm sâu và đẹp trong tim người con xa quê! Vần thơ Tế Hanh xúc động không chỉ vì thiết tha, tình cảm mà hơn cả đó là nỗi niềm của một tấm lòng hướng về tình quê!

**ĐỀ 14. ĐOẠN VĂN GHI LẠI CẢM XÚC VỀ KHỔ 1 TRONG BÀI THƠ “ MÙA XUÂN NHO NHỎ” CỦA NHÀ THƠ THANH HẢI**

Mùa xuân nho nhỏ là bài thơ đã thể hiện một cách sâu sắc tư tưởng cống hiến và lẽ sống đẹp cho cuộc đời, nổi bật với khổ thơ:

*"Một mùa xuân nho nhỏ*

*Lặng lẽ dâng cho đời*

*Dù là tuổi hai mươi*

*Dù là khi tóc bạc"*

Hình ảnh "mùa xuân nho nhỏ" cùng với sự "lặng lẽ" khiến ta hình dung về sự cống hiến một cách thầm lặng trong suốt cả cuộc đời. Mùa xuân - tuổi trẻ của Thanh Hải chỉ là một phần nhỏ trong mùa xuân lớn của cả dân tộc. Ông biết điều ấy, và ông cũng tự nhận cống hiến của mình như một nốt trầm trong bản hòa ca bất tận của cuộc đời. Điệp từ "Dù là" cùng với hai hình ảnh ẩn dụ mang tính đối lập "hai mươi", "tóc bạc"  làm cho hai câu thơ vang lên như một lời thề của con người cao cả ấy. Đặt trong hoàn cảnh ra đời của bài thơ, khi tác giả đang phải chống chọi với căn bệnh xơ gan hiểm nghèo ta mới thấy hết được tinh thần và khao khát rất đỗi nhân văn của một con người có trái tim nhân hậu như Thanh Hải. Khổ thơ đã khiến ta càng thêm yêu mến và trân trọng hơn tấm lòng của Thanh Hải, người con của xứ Huế mộng mơ.

**ĐÊ 15. ĐOẠN VĂN GHI LẠI CẢM XÚC VỀ ĐOẠN TRONG BÀI THƠ “ GÒ ME” CỦA TÁC GIẢ HOÀNG TỐ NGUYÊN**

Bài thơ “Gò Me” của Hoàng Tố Nguyên đã để lại cho em nhiều ấn tượng, đặc biệt là đoạn thơ:

*“Ôi, thuở ấu thơ*

*Cắt cỏ, chăn bò*

*Gối đầu lên áo*

*Nằm dưới hàng me, nghe tre thổi sáo*

*Lòng nghe theo bướm, theo chim*

*Me non cong vắt lưỡi liềm*

*Lá xanh như dải lụa mềm lửng lơ”*

Chỉ với vài câu thơ, tác giả đã gợi nhớ về một tuổi thơ yên bình, vui vẻ nơi làng quê. Những công việc đã rất quen thuộc như cắt cỏ, chăn bò chắc hẳn bất kì đứa trẻ thôn quê nào cũng từng làm. Rồi cả đến lúc thảnh thơi nằm dưới hàng me, nghe gió thổi qua tiếng tre rì rào; lòng theo cánh bướm, cánh chim bay thật xa. Thiên nhiên hiện lên tràn đầy sức sống, sinh động với hình ảnh quả me được liên tưởng với lưỡi liềm, lá xanh như dải lụa mềm lửng lơ. Tất cả đã tạo nên một khung cảnh gần gũi, chứa chan niềm yêu thương.

**ĐỀ 16. ĐOẠN VĂN GHI LẠI CẢM XÚC VỀ BÀI THƠ “ NHỮNG CÁNH BUỒM” CỦA NHÀ THƠ HOÀNG TRUNG THÔNG**

Những cánh buồm là một áng thơ viết về tình cha con mộc mạc mà sâu đậm nhất trong lòng em. Bài thơ không sử dụng nhiều hình ảnh hoa mĩ hay câu chuyện to lớn, nhưng vẫn khiến người đọc thổn thức không thôi về tình cảm cha con ấm áp. Người cha trong bài thơ yêu thương con của mình vô cùng. Tình yêu ấy thể hiện qua hành động dịu dàng mỉm cười xoa tóc con, âu yếm dắt con đi trên bờ cát, và kiên nhẫn trả lời những câu hỏi ngô nghê của con. Và người con cũng yêu thương, quấn quýt cha mình. Cậu bé đặt ra những câu hỏi, nắm tay cha và nói về những ước mơ của mình. Bầu không khí ấm áp ấy khắc họa tình cha con mộc mạc và giản dị, nhưng vô cùng chân thật. Nó như một dòng nước ấm hiền hòa chảy vào trái tim em, gợi lên trong em những tình cảm và kỉ niệm hạnh phúc cùng người cha yêu dấu. Sự đồng điệu trong cảm xúc ấy chính là sứ mệnh của những tác phẩm thơ chân chính. Và bài thơ Những cánh buồm của nhà thơ Hoàng Trung Thông đã làm được điều đó.

 **ĐỀ 17. ĐOẠN VĂN GHI LẠI CẢM XÚC VỀ BÀI THƠ “ MÂY VÀ SÓNG” CỦA NHÀ THƠ TA- GO**

 “Mây và sóng” là một trong những tác phẩm tiêu biểu của nhà thơ Ta-go. Bài thơ đã gợi ra cho người đọc cảm nhận sâu sắc về tình mẫu tử thiêng liêng. Em bé trong bài thơ được mời gọi đến thế giới kỳ diệu ở “trên mây” và “trong sóng”. Với sự hiếu kỳ của một đứa trẻ, em đã cất tiếng hỏi: “Nhưng làm thế nào mình lên đó được?”, “Nhưng làm thế nào mình ra ngoài đó được?”. Nhưng khi em bé nhớ đến mẹ vẫn luôn chờ đợi mình ở nhà, em đã từng chối đầy kiên quyết: “Làm sao có thể rời mẹ mà đến được?”, “Làm sao có thể rời mẹ mà đi được?”. Chẳng có niềm hạnh phúc nào bằng được ở bên cạnh mẹ mặc dù thế giới ngoài kia nhiều hấp dẫn. Để rồi, em bé đã sáng tạo ra những trò chơi còn thú vị hơn của những người “trên mây” và “trong sóng”. Trong trò chơi đó, em sẽ là mây, là sóng tinh nghịch nô đùa; còn mẹ sẽ là vầng trăng, là bờ biển dịu hiền, ôm ấp và che chở con. Những câu thơ giàu tính tự sự và miêu tả nhưng lại góp phần bộc lộ cảm xúc của nhân vật trong bài thơ. Ta-go đã sử dụng trong bài thơ những lời thoại, chi tiết được kể tuần tự, vừa lặp lại vừa biến hóa kết hợp với hình ảnh giàu tính biểu tượng. Bài thơ chính là một câu chuyện cảm động về tình mẫu tử thiêng liêng, bất diệt.

**ĐỀ 18. ĐOẠN VĂN GHI LẠI CẢM XÚC VỀ NHÂN VẬT AN TRONG ĐOẠN TRÍCH “ ĐI LẤY MẬT” ( TRÍCH “ĐẤT RỪNG PHƯƠNG NAM” –ĐOÀN GIỎI)**

Khi đọc đoạn trích “Đi lấy mật”, tôi cảm thấy ấn tượng nhất với nhân vật An. Đó là một cậu bé ngây thơ, nghịch ngợm nhưng cũng rất ham học hỏi, khám phá. Trong hành trình đi lấy mật cùng với tía nuôi và Cò, An đã có được một nhiều nghiệm thú vị. Nhà văn đã khắc họa nhân vật này qua nhiều yếu tố khác nhau. Trước hết, An cũng giống như bao đứa trẻ khác, nghịch ngợm nên đã có những hành động như: “ Chen vào giữa, quảy tòn ten một cái gùi bé; Đảo mắt khắp nơi để tìm bầy ong mật; Reo lên khi nhìn thấy bầy chim đẹp; Ngước nhìn tổ ong như cái thúng… ”. Hồn nhiên là vậy nhưng An vẫn biết suy nghĩ, ham tìm hiểu. Cậu luôn nhớ về lời má nuôi dạy về cách lấy mật, lời thằng Cò nói về cách xem ong, về sân chin... Khi nghe má nuôi dạy cách lấy mật, nếu không hiểu gì, An lại hỏi ngay: “Sao biết nó về cây này mà gác kèo”, “Kèo là gì, hở má?”, “Coi bộ cũng không khó lắm hở má?”, “Ủa, tại sao vậy má?”... Bên cạnh đó, không chỉ tinh nghịch và ưa khám phá, cậu còn có con mắt quan sát thật tinh tế và sâu sắc. Dưới con mắt của An, cảnh rừng U Minh hiện lên sống động và hoang sơ, trù phú. Có thể thấy rằng, cậu bé An hiện lên với vẻ hồn nhiên, trong sáng nhưng cũng rất ham học hỏi, tìm hiểu.

**ĐỀ 19. ĐOẠN VĂN GHI LẠI CẢM XÚC VỀ NHÂN VẬT AN TRONG ĐOẠN TRÍCH “ NGƯỜI ĐÀN ÔNG CÔ ĐỘC GIỮA RỪNG” ( TRÍCH “ĐẤT RỪNG PHƯƠNG NAM” –ĐOÀN GIỎI)**

Trong văn bản " Người đàn ông cô độc giữa rừng" nhân vật Võ Tòng là người mà chúng ta thấy rằng rất nổi bật. Trong cuộc gặp đó Võ Tòng kể cho hai cha con An về việc giết hổ, giết tên địa chủ và hành động Võ Tòng làm mũi tên tẩm độc trao cho ông Hai. Chú Võ Tòng khi gặp lần đầu tiên thấy chút có đôi chút thiện cảm, chân chất, nhưng cũng có sự ngạc nhiên và hơi buồn cười. Nhưng qua câu chuyện chú Võ Tòng giết hổ thấy được sức mạnh phi thường, tính cách khẳng khái, trượng nghĩa hào hiệp. Cũng chính vì tính cách đó mà chú đã gặp không ít sóng gió trong cuộc đời. Nhân vật Võ Tòng không chỉ thể hiện qua hành động mà còn có lời nói của chú nữa. Sự so sánh giữa con dao găm, cánh nỏ với cái súng của bọn giặc. Võ Tòng cho rằng súng dở lắm, kêu ầm ĩ và cầm súng là nhát gan vì ở xa cũng bắn được mà. Còn cầm dao và nỏ thì tách một tiếng không ai hay biết. Thấy phách kiên cường, bản lĩnh gan dạ dũng cảm của nhân vật Võ Tòng.

**ĐỀ 20. ĐOẠN VĂN GHI LẠI CẢM XÚC VỀ NHÂN VẬT NGƯỜI BỐ TRONG TÁC PHẨM “ VỪA NHẮM MẮT VỪA MỞ CỬA SỔ” CỦA NHÀ VĂN NGUYỄN NGỌC THUẦN**

 “Vừa nhắm mắt vừa mở cửa sổ” của nhà văn Trần Ngọc Thuần đã đem đến cho người đọc nhiều ấn tượng sâu sắc, đặc biệt là nhân vật người bố. Trong truyện, người bố đã tạo ra những trò chơi để giúp cậu bé rèn luyện mọi giác quan. Nhưng ý nghĩa của những trò chơi không chỉ dừng lại ở đó. Bố đã dạy cho cậu cả những bài học sâu sắc trong cuộc sống: biết yêu thương, lắng nghe và thấu hiểu thiên nhiên cũng như trân trọng mọi thứ xung quanh mình. Bên cạnh đó, câu chuyện về món quà của thằng Tý với cách ứng xử của bố cũng gợi ra một bài học. Món quà chứa đựng tâm ý của người tặng - thằng Tý: “Trái ổi to được lựa để dành cho bố đều có bịch ni lông bọc lại đàng hoàng. Những trái ổi vừa to vừa mềm, cắn vài rất đã”. Vậy nên mặc dù người bố rất ít khi ăn ổi nhưng vì đó là món quà của Tý nên bố đã thưởng thức nó. Từ đó có thể nhận ra rằng dù là một món quà nhỏ bé, hết sức đơn giản nhưng quan trọng nhất là tâm ý của người tặng món quà. Bởi vậy dù là người nhận hay cho món quà một cách trân trọng thì cũng thể hiện nét đẹp của mình. Người bố giống như một tấm gương để đứa con noi theo, cũng là để mỗi người bạn đọc tự soi chiếu lại chính mình.

**ĐỀ 21: ĐOẠN VĂN GHI LẠI CẢM XÚC VỀ NHÂN VẬT NGƯỜI THẦY TRONG VĂN BẢN “ BUỔI HỌC CUỐI CÙNG”**

Qua văn bản “Buổi học cuối cùng” hình ảnh người thầy giáo yêu nước Ha-men nhân vật để lại nhiều ấn tượng nhất. Thầy là người thật nghiêm khắc mà mẫu mực - người thầy đã dành trọn bốn mươi năm tâm huyết cho nghề nhà giáo cao quí, bốn mươi năm tâm huyết để truyền dạy tiếng mẹ đẻ cho các thế hệ trẻ vùng An-dát biên giới xa xôi. Để rồi một ngày, thầy nhận được lệnh từ Béc-lin: “từ nay chỉ dạy tiếng Đức ở các trường vùng An-dát, Lo-ren…” thế là các kỉ niệm đau đớn như ùa về với thầy đem theo sự hối hận tận cùng…Thầy nhớ như in những ngày thầy bắt học trò tưới vườn thay vì học hành, rồi những ngày thầy đã không ngại ngùng cho học trò nghỉ học khi mún đi câu cá hương. Nhưng tình yêu nước tha thiết đã trỗi dậy trong thầy vào buổi học tiếng Pháp cuối cùng: thầy mặc chiếc áo Gơ-đanh-gốt vốn chỉ dùng trong những hôm quan trọng, giọng nói thầy tha thiết hơn bao giờ hết và chưa bao giờ thầy kiên nhẫn giảng giải đến vậy. Người thầy tội nghiệp như muốn truyền hết tri thức của mình và một lúc nhét hết nó vào đầu tụi học trò thơ ngây. Đồng hồ đã điểm mười hai giờ, thầy đứng trên bục, người thầy tái nhợt, bất lực ra hiệu cho tụi học trò: “kết thúc rồi…đi đi thôi!”. Tuy nhiên, trong điểm tột cùng của sự đau xót, thầy Ha-men đã có một hành động thật anh dũng, cao cả thể hiện tấm lòng yêu nước, yêu thiết tha tiếng mẹ đẻ đó là cầm phấn dằn hết sức, thầy cố viết thật to:
“NƯỚC PHÁP MUÔN NĂM”

**ĐỀ 22. ĐOẠN VĂN GHI LẠI CẢM XÚC VỀ NHÂN VẬT CẬU BÉ CÔN TRONG VĂN BẢN “ DỌC ĐƯỜNG XỨ NGHỆ” CỦA NHÀ VĂN SƠN TÙNG**

Trong truyện " Dọc đường xứ Nghệ" kể chuyện Bác Hồ khi còn nhỏ, cùng anh trai theo cha là ông Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc đi thăm bạn bè của ông, qua nhiều vùng đất quê hương. Trong truyện có nhân vật cậu bé Côn để lại cho chúng ta nhiều ấn tượng.Cậu bé Côn cùng cha và anh trai đi thăm bạn bè của cha, đi qua vùng đất Diễn Châu, mảnh đất nổi tiếng trong lịch sử với tên gọi Châu Diễn. Họ đến trước ngôi đền cổ kính có nhiều tòa từ trên đỉnh núi xuống tận chân núi. Ngôi đền gắn với câu chuyện tình sử Mị Châu - Trọng Thủy, với thành Cổ Loa, vua Thục Phán. Qua lời kể của cụ Phó bảng, cậu bé Côn đã hiểu được chuyện lịch sử trong quá khứ và rút ra được những nhận định của riêng mình. Cậu nhận ra đó là câu chuyện tình sử hay tuyệt, một vua Triệu nham hiểm, một Mị Châu ruột để ngoài da, một vua Thục trọng chữ tín nhưng không phòng sự gian xảo, một vị vua công tư phân minh và không chịu khuất phục kẻ thù khi đã chém đầu con và tự nhảy xuống biển. Cậu bé Côn là cậu bé có khả năng nhận định sắc bén khi đã nhận xét về những nhân vật lịch sử, chỉ ra mặt đáng coi trọng và mặt cần phê phán của vua Thục. Những lời nhận xét của cậu bé vừa hồn nhiên, đáng yêu vừa xác đáng, đúng đắn, sâu sắc. Qua đó chúng ta thấy rằng tuy còn nhỏ nhưng cậu bé lại rất mong muốn sự công bằng, công tư phân minh. Chúng ta càng yêu quý hơn cậu bé Côn hơn.

**ĐỀ 23. ĐOẠN VĂN TRÌNH BÀY SUY NGHĨ VỀ BÀI THƠ “ DẶN CON” CỦA TÁC GIẢ TRẦN NHUẬN MINH**

Với bài thơ Dặn con của nhà thơ Trần Nhuận Minh thì việc dạy con chỉ thông qua lời dặn dò giản đơn nhưng cũng hết sức sâu sắc và có ý nghĩa. Nhà thơ sử dụng thể thơ 6 chữ, với lối tâm tình thủ thỉ “Dặn con” mà như tự độc thoại với mình về một kinh nghiệm sống, một bài học đạo lý làm người. Tình huống nhà thơ chọn ta thường gặp hàng ngày và dễ bỏ qua. Chỉ có những trái tim thi sĩ nhạy cảm đau đáu với nỗi thương người, thương đời, thương những hoàn cảnh éo le mới dễ cảm thông và chia sẻ. Nhà thơ vẽ nên chân dung của người hành khất “hôi hám úa tàn” nhưng lại giàu lòng trắc ẩn, xem đây như là một quy luật của tạo hóa: “Tội trời đày ở nhân gian” với sự đồng cảm sâu sắc và độ lượng. Nhịp thơ thắt lại như cái ngoái đầu của nhà thơ khi dặn con: “Con không bao giờ được hỏi - Quê hương họ ở nơi nào” đã chạm vào ta một nỗi rưng rưng khó tả khi đụng vào nỗi đau và lòng tự ái của con người đã chịu thiệt thòi về số phận. Câu thơ “Dặn con” thật sâu thẳm và hàm chứa cả nghĩa bao dung cộng đồng. Bài thơ có một tình tiết rất xúc động khi viết về con chó: “Con chó nhà mình rất hư - Cứ thấy ăn mày là cắn - Con phải răn dạy nó đi - Nếu không thì con đem bán”. Từ răn dạy đến bán là cả một hành trình ứng xử vừa kiên quyết vừa mở ngỏ đầy tính thương lượng, tôn trọng lòng tự trọng của đứa bé là một cấp độ cao hơn ở thế chủ động trong tình huống bất trắc này. Phải thật khôn khéo và vị tha mới có hàm chứa ân tình đó. Ở đây ta chú ý mở đầu bài thơ tác giả không gọi họ là “ăn mày” mà là “hành khất” đó cũng là cái nhìn vị tha bác ái. Bài thơ giọng kể ngỡ như đơn điệu bởi cách đặt các nhân vật: Người cha, đứa con, người ăn mày, chú chó trong một không gian hẹp nhưng chuyển cảnh, chuyển trạng thái tình cảm rất nhanh từ tình huống ngoại cảnh đến tâm trạng. Khổ thơ kết viết thật hay, bất ngờ, thấu đáo, trải nghiệm sống với một dự cảm rất phương đông của triết lý luân hồi nhà Phật: “Lòng tốt gửi vào thiên hạ - biết đâu nuôi bố sau này”. Bài thơ ngắn chỉ 16 câu mà đã tải được một trạng thái sống, kinh nghiệm sống và cao hơn hết là đạo lý sống. “Dặn con” cũng chính là dặn mình.

**ĐỀ 24. ĐOẠN VĂN GHI LẠI CẢM XÚC VỀ BÀI THƠ “ CHIỀU SÔNG THƯƠNG” CỦA TÁC GIẢ HỮU THỈNH**

Quê hương là đề tài muôn thủa trong thi ca, Hữu Thỉnh cũng góp thêm vào đề tài ấy bài thơ “Chiều sông Thương”. Bài thơ được làm theo thể 5 chữ, giàu vần điệu nhạc điệu, lời thơ thanh nhẹ, hình tượng đẹp, trong sáng, cảm xúc dào dạt, bâng khuâng, mênh mang. Dòng sông Thương quê mẹ êm đềm yên ả “nước vẫn nước đôi dòng”, một buổi chiều mùa gặt, trăng non lấp ló chân trời, rất thơ mộng hữu tình, “chiều uốn cong lưỡi hái”. Một câu thơ, một hình ảnh rất thơ, rất tài hoa. Cánh buồm, dòng sông, đám mây, đều được nhân hóa, mang tình người và hồn người, như đưa đón, như mừng vui gặp gỡ người đi xa trở về. Cảnh vật đồng quê, từ đường nét đến sắc màu đều tiềm tàng một sức sống ấm no, chứa chan hi vọng. Là những nương “mạ đã thò lá mới – trên lớp bùn sếnh sang”, là những ruộng lúa “vàng hoe” trải dài, trải rộng ra bốn bên bốn phía chân trời mênh mông, bát ngát. Là dòng sông thơ ấu chở nặng phù sa, mang theo bao kỉ niệm, bao hoài niệm “Hạt phù sa rất quen – Sao mà như cổ tích. Chàng trai về thăm quê xúc động, khẽ cất lên lời hát. Tình yêu quê hương dào dạt dâng lên trong tâm hồn. Câu cảm thán song hành với những điệp từ điệp ngữ làm cho giọng thơ trở nên bồi hồi, say đắm. Bức tranh quê nhà với bao sắc màu đáng yêu: Ôi con sông màu nâu/ ôi con sông màu biếc”. Cảnh sắc quê hương càng hữu tình, nên thơ càng thấy được tình yêu quê hương sâu nặng của tác giả.